

**UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT**

**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC/MÔ ĐUN: PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH
NGÀNH/NGHỀ: BẢO VỆ THỰC VẬT
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngàytháng.... năm.....
..... của*

**Lâm Đồng, năm 2017
(Lưu hành nội bộ)**

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Để đáp ứng nhu cầu về tài liệu giảng dạy và học tập cho sinh viên các chuyên ngành Bảo vệ thực vật, trình độ cao đẳng; đặc biệt là yêu cầu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo; Trường Cao đẳng Đà Lạt tổ chức biên soạn giáo trình học phần đang được triển khai giảng dạy. Thực hiện chủ trương trên, Khoa Nông nghiệp-SHUD biên soạn Giáo trình Pháp luật chuyên ngành. Giáo trình Pháp luật chuyên ngành được biên soạn dựa theo đề cương chi tiết học phần Pháp luật chuyên ngành và tham khảo các tài liệu, giáo trình của một số nguồn trong nước phục vụ giảng dạy ở một số trường như: Các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước CHXHCN Việt nam trong lĩnh vực nông nghiệp; Chi cục BVTV & Trồng trọt tỉnh Lâm đồng...

Nội dung của giáo trình bao gồm 04 chương cụ thể:

Chương 1: Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Chương 2: Kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Chương 3: Pháp lệnh giống cây trồng

Chương 4: Thanh tra chuyên ngành giải quyết tranh chấp và xử phạt hành chính trong công tác bảo vệ thực vật và giống cây trồng

Chân thành cảm ơn các cơ quan liên quan, các đơn vị và cá nhân đã tham gia đóng góp ý kiến để hoàn thành giáo trình này.

Lâm Đồng ngày 06 tháng 07 năm 2017

Tham gia biên soạn

MỤC LỤC

	TRANG
1. Lời giới thiệu	2
2. Mục lục	3
3. Chương trình Modul	4
4. Chương 1: Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật	6
5. Những quy định chung	6
6. Phòng trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật	13
7. Kiểm dịch thực vật , quản lý về kiểm dịch thực vật	18
8. Bảo vệ thực vật , quản lý về bảo vệ thực vật	28
4. Điều khoản thi hành	42
5. Chương 2: Kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật.	44
6. Kiểm dịch thực vật.	44
7. Các quy định chung về kiểm dịch thực vật	44
8. Yêu cầu đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	44
9. Quy định về hồ sơ, trình tự cấp giấy phép kiểm dịch thực vật	44
10. Các loại kiểm dịch thực vật	45
11. Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.	47
12. Quy định chung về quản lý thuốc bảo vệ thực vật	47
13. Sản xuất, gia công thuốc bảo vệ thực vật	47
14. Xuất, nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	48
15. Lưu thông, vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	49
16. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.	50
17. Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	50
18. Quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	50
19. Chương 3: Pháp lệnh giống cây trồng	53

20. Quy định chung	53
21. Quản lý và bảo tồn nguồn gen.	57
22. Nghiên cứu chọn tạo khảo nghiệm giống cây trồng mới	58
23. Bảo hộ giống cây trồng mới	61
24. Sản xuất, kinh doanh, quản lý giống cây trồng	67
25. Quản lý chất lượng giống	69
26. Thanh tra chuyên ngành giải quyết tranh chấp	71
27. Điều khoản thi hành	71
28. Chương 4: Thanh tra chuyên ngành giải quyết tranh chấp và xử phạt hành chính trong công tác bảo vệ thực vật và giống cây trồng	73
29. Hệ thống tổ chức thanh tra chuyên ngành Nông nghiệp-PTNT	73
30. Quy định chung về phạt hành chính	77
31. Quy định về phạt hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng	79
32. Quy định về phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật	87
33. Qui định về thẩm quyền xử phạt vi phạm	100
34. Điều khoản thi hành	109
35. Phương pháp nội dung đánh giá	112
36. Tài liệu tham khảo	115

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Pháp luật chuyên ngành

Mã môn học: MH 12

Thời gian thực hiện môn học: 30giờ; (Lý thuyết 28 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 0giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:

1 - Vị trí của môn học: Là môn cơ sở trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Pháp lệnh bảo vệ thực vật, pháp lệnh giống cây trồng.

2 - Tính chất của môn học: Là Mô đun có mối quan hệ với các môn như: thuốc BVTV, kỹ thuật trồng trọt các loại cây trồng, quản lý dịch hại tổng hợp, Kiểm dịch thực vật, bệnh cây..

II. Mục tiêu môn học:

1. Về kiến thức:

- Nắm được kiến thức cơ bản về Pháp lệnh bảo vệ thực vật, pháp lệnh giống cây trồng..

- Vận dụng được kiến thức về Pháp lệnh bảo vệ thực vật, pháp lệnh giống cây trồng vào trong thực tiễn nông nghiệp đạt hiệu quả cao.

2. Về kỹ năng:

- Thực hành vận dụng được kiến thức về Pháp lệnh bảo vệ thực vật, pháp lệnh giống cây trồng vào trong thực tiễn quản lý thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, kiểm dịch thực vật nông nghiệp đạt hiệu quả cao

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Sinh viên có khả năng làm việc theo nhóm, có khả năng ra quyết định khi làm việc với nhóm, tham mưu với người quản lý và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của mình

Chương 1: LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

MH: 12-1

Mục tiêu:

Học xong chương này người học nắm được kiến thức tổng quát về pháp luật bảo vệ thực vật và kinh doanh thực vật.

Nội dung chính:

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm dịch thực vật; quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thực vật* là cây và sản phẩm của cây.
2. *Bảo vệ thực vật* là hoạt động phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.
3. *Kiểm dịch thực vật* là hoạt động ngăn chặn, phát hiện, kiểm soát đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây hại lạ.
4. *Chủ thực vật* là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hoặc trực tiếp quản lý thực vật.
5. *Sinh vật có ích* là sinh vật có lợi trực tiếp hoặc gián tiếp đối với thực vật bao gồm vi sinh vật có ích, côn trùng có ích, động vật và các sinh vật có ích khác.
6. *Sinh vật gây hại* là sinh vật gây ra thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp đối với thực vật bao gồm vi sinh vật gây bệnh, côn trùng gây hại, cỏ dại và các sinh vật có hại khác.
7. *Sinh vật gây hại lạ* là sinh vật gây hại chưa xác định được tên khoa học và chưa từng được phát hiện ở Việt Nam.
8. *Đối tượng kiểm dịch thực vật* là sinh vật gây hại có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật, chưa có hoặc có nhưng phân bố hẹp ở Việt Nam và phải được kiểm soát nghiêm ngặt.

9. *Đối tượng phải kiểm soát* là sinh vật gây hại không phải là đối tượng kiểm dịch thực vật nhưng sự có mặt của chúng trên vật liệu dùng để làm giống có nguy cơ gây thiệt hại lớn về kinh tế, phải được kiểm soát ở Việt Nam.

10. *Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật* là thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển hoặc các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật.

11. *Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật* là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hoặc trực tiếp vận chuyển, quản lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

12. *Phân tích nguy cơ dịch hại* là quá trình đánh giá về sinh học, cơ sở khoa học và kinh tế để quyết định biện pháp kiểm dịch thực vật đối với một loài sinh vật gây hại.

13. *Vùng không nhiễm sinh vật gây hại* là vùng ở đó có bằng chứng khoa học về việc không có mặt một loài sinh vật gây hại cụ thể và các điều kiện bảo đảm không có loài sinh vật gây hại đó được duy trì.

14. *Kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật* là việc quan sát, lấy mẫu, giám định vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để xác định tình trạng nhiễm sinh vật gây hại hoặc sự tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật.

15. *Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật* là việc áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn hoặc diệt trừ triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây hại lạ.

16. *Thuốc bảo vệ thực vật* là chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc.

17. *Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật* (sau đây gọi chung là thuốc kỹ thuật) là sản phẩm có hàm lượng hoạt chất cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định được dùng để sản xuất thuốc thành phẩm.

18. *Hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật* là chất hoặc thành phần hữu hiệu có hoạt tính sinh học của thuốc bảo vệ thực vật.

19. *Thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm* (sau đây gọi chung là thuốc thành phẩm) là sản phẩm được sản xuất từ thuốc kỹ thuật với dung môi, phụ gia theo quy trình

công nghệ nhất định, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, có nhãn hàng hóa và được phép đưa vào lưu thông, sử dụng.

20. *Thuốc bảo vệ thực vật sinh học* là sản phẩm có thành phần hữu hiệu là vi sinh vật sống hoặc chất có nguồn gốc từ vi sinh vật, thực vật, động vật.

21. *Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật* bao gồm sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, thuốc thành phẩm, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật.

22. *Thời gian cách ly* là khoảng thời gian tối thiểu kể từ ngày sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối cùng đến ngày thu hoạch sản phẩm hoặc khoảng thời gian tối thiểu kể từ ngày sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối cùng trong quá trình bảo quản đến khi sản phẩm được đưa vào sử dụng.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Phát hiện sớm, kết luận nhanh chóng, chính xác; xử lý triệt để, ngăn chặn kịp thời sự xâm nhập, lan rộng của đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ.

2. Phòng, chống sinh vật gây hại thực hiện theo phương châm phòng là chính; áp dụng biện pháp quản lý tổng hợp sinh vật gây hại theo hướng bền vững, trong đó ưu tiên biện pháp sinh học, sử dụng giống cây trồng chống chịu sinh vật gây hại, biện pháp kỹ thuật canh tác, thực hành nông nghiệp tốt.

3. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện nguyên tắc bốn đúng bao gồm đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng cách; tuân thủ thời gian cách ly; bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái.

4. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kết hợp khoa học và công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực; xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật; xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, dự báo và cảnh báo sinh vật gây hại; nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại để tạo ra thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật ít độc hại, giống cây trồng chống chịu sinh vật gây hại và các biện pháp quản lý sinh vật gây hại theo hướng bền vững.

2. Hỗ trợ xây dựng các vùng không nhiễm sinh vật gây hại; xây dựng và phát triển các loại hình tổ chức dịch vụ bảo vệ thực vật gắn với dịch vụ kỹ thuật nông

ng nghiệp theo hướng chuyên nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn; chống dịch, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất sau khi dịch hại xảy ra trên diện rộng, gây thiệt hại lớn.

3. Khuyến khích xây dựng khu công nghiệp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, hệ thống thu gom, xử lý thuốc bảo vệ thực vật và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; sản xuất, sử dụng bao gói thuốc bảo vệ thực vật từ vật liệu dễ tái chế; tập huấn, phổ biến sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả cho người sử dụng thuốc.

4. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, bảo đảm nguồn lực để thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật; khuyến khích công nhận và thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 6. Thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Việc thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhằm cung cấp kiến thức về sinh vật gây hại thực vật, các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại và chính sách, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Nội dung thông tin, tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải bảo đảm tính chính xác, kịp thời, dễ hiểu.

2. Việc thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật được thực hiện bằng hình thức sau đây:

- a) Thông qua công thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương và các phương tiện thông tin đại chúng;
- b) Xây dựng các tài liệu chuyên đề, tạp chí, tờ rơi;
- c) Tổ chức triển lãm, hội thảo, tập huấn;
- d) Tổ chức các diễn đàn để tham vấn rộng rãi về chính sách, pháp luật, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
- đ) Các hình thức phù hợp khác.

3. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước về thông tin, tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

- a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
- b) Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn việc thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
- c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

b) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

c) Tổ chức thực hiện công tác phát hiện, dự báo, cảnh báo sinh vật gây hại thực vật; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; chỉ đạo phòng, chống dịch;

d) Tổ chức thực hiện công tác kiểm dịch thực vật bao gồm phân tích nguy cơ dịch hại, kiểm dịch nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, chuyển vào kho ngoại quan (sau đây gọi chung là nhập khẩu), xuất khẩu, tạm xuất, tái xuất (sau đây gọi chung là xuất khẩu), quá cảnh, kiểm dịch sau nhập khẩu, kiểm dịch nội địa và xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

đ) Tổ chức thực hiện công tác quản lý thuốc bảo vệ thực vật bao gồm đăng ký thuốc, khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển, bảo quản, quảng cáo, bao gói, ghi nhãn, sử dụng, thu hồi, tiêu hủy, thu gom và xử lý thuốc, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

e) Quy định nội dung hướng dẫn, tập huấn về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

g) Quản lý và hướng dẫn việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

h) Tổ chức điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

i) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

k) Thông kê về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

l) Hợp tác quốc tế về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đề xuất việc ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

m) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo thẩm quyền.

3. Các bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, có trách nhiệm sau đây:

a) Bộ Y tế phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố mất an toàn thực phẩm do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông sản thực phẩm;

b) Bộ Công thương chủ trì phòng chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại đối với thuốc bảo vệ thực vật, thực vật thuộc diện kiểm dịch thực vật; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, quyết định việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn tiêu hủy thuốc, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định về bảo tồn đa dạng sinh học liên quan đến lĩnh vực bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật; phối hợp hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

đ) Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định điều kiện hoàn tất thủ tục hải quan, sự phối hợp của cơ quan hải quan với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật khi xuất khẩu, nhập khẩu; quy định nội dung khai báo kiểm dịch thực vật trong nội dung khai báo của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh;

e) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong trường hợp bảo đảm quốc phòng và an ninh.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn;

b) Quyết định phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí, huy động nguồn lực của địa phương theo quy định của pháp luật để phòng, chống sinh vật gây hại thực vật;

c) Chỉ đạo, tổ chức chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra trên địa bàn; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất;

d) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về công tác bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, ý thức, trách nhiệm của chủ thực vật trong phòng, chống sinh vật gây hại và ý thức, trách nhiệm của người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với cộng đồng, môi trường;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, ý thức, trách nhiệm của chủ thực vật trong phòng, chống sinh vật gây hại và ý thức, trách nhiệm của người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với cộng đồng, môi trường;

b) Quy định địa điểm thu gom, tổ chức, hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

c) Phối hợp với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn điều tra, giám sát, quản lý dịch hại thực vật để bảo vệ sản xuất; hướng dẫn người dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả; kiểm tra, quản lý hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật, buôn bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại địa phương;

d) Tổ chức công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật; chống dịch, thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch hại thực vật gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ chống dịch cho nông dân, triển khai các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch để giảm nhẹ thiệt hại, ổn định đời sống, khôi phục sản xuất;

đ) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo thẩm quyền.

Điều 9. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức từ trung ương đến cấp huyện.

Chính phủ quy định về tổ chức hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 10. Vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia ý kiến xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật để nâng cao ý thức của người dân trong phòng, chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 11. Hợp tác quốc tế về bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Hợp tác quốc tế về bảo vệ và kiểm dịch thực vật tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, đào tạo kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin về phòng, chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương là đầu mối trao đổi thông tin về bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động hợp tác quốc tế.

Điều 12. Phí, lệ phí về bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Tổ chức, cá nhân có hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải trả phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 13. Hành vi bị cấm

1. Sử dụng biện pháp bảo vệ và kiểm dịch thực vật trái quy định của Luật này.
2. Không áp dụng hoặc cố ý áp dụng không đúng các biện pháp chống dịch.

3. Nhập khẩu, sản xuất, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại hoặc sử dụng giống cây bị nhiễm sinh vật gây hại trong Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật, Danh mục đối tượng phải kiểm soát mà chưa được xử lý.

4. Phát tán sinh vật gây hại.

5. Đưa đất, nhập khẩu sinh vật gây hại vào Việt Nam, nhân nuôi sinh vật gây hại, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật giả, không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng; thuốc bảo vệ thực vật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này.

7. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam, thuốc bảo vệ thực vật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam hoặc quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

8. Sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ, thu gom, xử lý thuốc và bao gói thuốc bảo vệ thực vật trái quy định của Luật này.

II- PHÒNG, CHỐNG SINH VẬT GÂY HẠI THỰC VẬT

Điều 14. Yêu cầu phòng, chống sinh vật gây hại thực vật

1. Chủ động thực hiện các biện pháp quản lý tổng hợp sinh vật gây hại bao gồm sử dụng giống cây trồng chống chịu sinh vật gây hại, vệ sinh đồng ruộng, bố trí thời vụ, sử dụng phân bón, mật độ hợp lý và các biện pháp khác thân thiện với môi trường nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển, tăng sức đề kháng, hạn chế sự phát sinh, phát triển của sinh vật gây hại, bảo vệ và phát triển sinh vật có ích.

2. Thường xuyên theo dõi, phát hiện sớm, áp dụng các biện pháp phòng ngừa kịp thời, hiệu quả, không để sinh vật gây hại lây lan; coi trọng biện pháp canh tác, biện pháp sinh học, vật lý, cơ giới và kinh nghiệm truyền thống của nhân dân. Chủ động thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

3. Chỉ sử dụng biện pháp hóa học khi đã áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng mật độ sinh vật gây hại vẫn gia tăng có nguy cơ gây thiệt hại đến năng suất, chất lượng cây trồng.

4. Biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật phải được phổ biến, tuyên truyền, tập huấn sâu rộng trong nhân dân, bảo đảm an toàn đối với người, thực vật, động vật và môi trường.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của chủ thực vật

1. Chủ thực vật có quyền sau đây:

a) Được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cung cấp thông tin về tình hình sinh vật gây hại và hướng dẫn thực hiện biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại, biện pháp duy trì điều kiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại;

b) Tham gia chương trình tập huấn nâng cao kiến thức về phòng, chống sinh vật gây hại phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương;

c) Chủ động áp dụng các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại phù hợp với khả năng, điều kiện và đáp ứng quy định tại Điều 14 của Luật này;

d) Ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân hành nghề dịch vụ bảo vệ thực vật và được bồi thường thiệt hại do lỗi của bên cung cấp dịch vụ theo quy định pháp luật;

đ) Được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định.

2. Chủ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Theo dõi, phát hiện kịp thời sinh vật gây hại và áp dụng biện pháp phù hợp để phòng, chống sinh vật gây hại thực vật hiệu quả, an toàn, không để lây lan;

b) Báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nơi gần nhất khi phát hiện sinh vật gây hại lạ hoặc sinh vật gây hại có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng;

c) Cung cấp thông tin về tình hình sinh vật gây hại thực vật, phối hợp và tạo điều kiện cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật thực hiện nhiệm vụ khi được yêu cầu;

d) Thực hiện nghiêm các biện pháp chống dịch khi có công bố dịch hại thực vật;

đ) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này;

e) Khắc phục hậu quả hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Điều tra, phát hiện sinh vật gây hại; xác định thời gian phát sinh, diện phân bố, mức độ gây hại của sinh vật gây hại. Thông báo kịp thời tình hình sinh vật gây hại và hướng dẫn biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

2. Tiếp nhận, xử lý thông tin và hướng dẫn các biện pháp xử lý đối với các sinh vật gây hại do chủ thực vật, tổ chức, cá nhân thông báo.

3. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát, cảnh báo sinh vật gây hại, biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4. Chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

5. Tập huấn nâng cao kiến thức cho cán bộ, kỹ thuật viên bảo vệ thực vật và người sản xuất.

6. Tham mưu cho cơ quan quản lý nhà nước để chỉ đạo và tổ chức việc phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm tra, xác minh tình hình sinh vật gây hại để đề xuất công bố dịch và công bố hết dịch hại thực vật; đề xuất cấp thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia, chính sách hỗ trợ chống dịch và khôi phục, phát triển sản xuất.

7. Đánh giá, xác định thiệt hại do dịch hại thực vật gây ra và đề xuất mức hỗ trợ, các biện pháp khắc phục.

8. Thông tin và hướng dẫn biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; hướng dẫn các biện pháp chống dịch, theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả chống dịch.

9. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất công tác bảo vệ thực vật, kết quả chống dịch khi có công bố dịch hại thực vật ở địa phương với cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp trên.

Điều 17. Công bố dịch hại thực vật

1. Công bố dịch hại thực vật trong các trường hợp sau đây:

a) Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật;

b) Khi phát hiện sinh vật gây hại lạ, đối tượng phải kiểm soát có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật;

c) Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ lây lan.

2. Thẩm quyền công bố dịch hại thực vật được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề xuất của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố dịch tại địa phương trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ đề xuất của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định công bố dịch trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi dịch xảy ra có nguy cơ lây lan, gây thiệt hại nghiêm trọng từ hai tỉnh trở lên và trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, đồng thời báo cáo ngay Thủ tướng Chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Tổ chức chống dịch hại thực vật

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dịch huy động nguồn lực tại địa phương nhanh chóng thực hiện các biện pháp khống chế, dập tắt dịch, ngăn ngừa dịch lây lan sang các vùng khác; kiểm tra việc công bố dịch và tổ chức chống dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dịch;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hỗ trợ chống dịch và triển khai việc hỗ trợ chống dịch;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả chống dịch và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra và khôi phục sản xuất.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan của tỉnh thực hiện các biện pháp để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch, ngăn ngừa dịch lây lan sang các vùng khác;

b) Bố trí, huy động nguồn lực tại địa phương để phòng, chống dịch;

c) Chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến các biện pháp chống dịch trên địa bàn;

d) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, thực hiện bình ổn giá vật tư nông nghiệp trong chống dịch;

đ) Thực hiện các chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống, khôi phục sản xuất;

e) Đề xuất Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu chống dịch vượt quá khả năng của địa phương;

g) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả chống dịch và thực hiện chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Huy động nguồn lực tại địa phương thực hiện các biện pháp chống dịch theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các biện pháp chống dịch trên địa bàn;

c) Thực hiện các chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất trên địa bàn;

d) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu chống dịch vượt quá khả năng của địa phương;

đ) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên về kết quả chống dịch và thực hiện chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất.

4. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham mưu, hướng dẫn các biện pháp chống dịch, xác định thiệt hại do dịch gây ra, theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả chống dịch và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 9 Điều 16 của Luật này.

5. Chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan nơi có dịch phải thực hiện đúng các biện pháp chống dịch theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 19. Công bố hết dịch hại thực vật

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này quyết định công bố hết dịch.

Điều 20. Dự trữ và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia

1. Dự trữ thuốc bảo vệ thực vật thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về số lượng, danh mục thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia;

b) Thuốc bảo vệ thực vật thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thuộc hàng dự trữ quốc gia trong chống dịch được quy định như sau:

a) Trong trường hợp đột xuất, cấp bách khi có dịch và căn cứ vào đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dịch, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định xuất, cấp thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia để kịp thời chống dịch có giá trị tương ứng với thẩm quyền quyết định chi ngân sách của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Luật ngân sách nhà nước và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời thông báo với Bộ Tài chính về việc xuất, cấp thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tiếp nhận, bảo quản, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia được hỗ trợ để chống dịch kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thuộc hàng dự trữ quốc gia đã hỗ trợ cho địa phương.

Điều 21. Kinh phí chống dịch hại thực vật

1. Nguồn kinh phí chống dịch hại thực vật bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Kinh phí của chủ thực vật;

c) Đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế và các nguồn hợp pháp khác.

2. Chính phủ quy định việc huy động, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí chống dịch hại thực vật.

Điều 22. Nội dung hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật

1. Điều tra, dự báo và cung cấp thông tin về sinh vật gây hại thực vật; tư vấn cho chủ thực vật biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

2. Thực hiện các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật, trừ các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.

Điều 23. Điều kiện hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân được hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật khi có đủ điều kiện sau đây:

a) Người trực tiếp làm dịch vụ bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học hoặc có giấy chứng nhận tập huấn về bảo vệ thực vật;

b) Có trang thiết bị làm dịch vụ bảo vệ thực vật phù hợp;

c) Có địa chỉ giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

d) Được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân này có địa chỉ giao dịch hợp pháp.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

a) Được trả chi phí thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật theo hợp đồng ký kết với chủ thực vật;

b) Tham dự chương trình tập huấn, nâng cao kiến thức về phòng, chống sinh vật gây hại thực vật phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương;

c) Tham gia chương trình thông tin, truyền thông về phòng, chống sinh vật gây hại thực vật;

d) Được quyền khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Duy trì các điều kiện hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 23 của Luật này trong quá trình hoạt động;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

c) Chấp hành quy định của pháp luật về hợp đồng, pháp luật về lao động và các nghĩa vụ khác;

d) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

III- KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 25. Quy định về kiểm dịch thực vật

1. Kiểm dịch thực vật được thực hiện đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và kiểm dịch thực vật nội địa theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp được miễn trừ kiểm dịch thực vật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các danh mục sau đây:

- a) Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- b) Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;
- c) Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật;
- d) Danh mục đối tượng phải kiểm soát.

Điều 26. Yêu cầu đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu

1. Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cấp;
- b) Không có sinh vật gây hại trong danh mục quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 25 của Luật này hoặc sinh vật gây hại lạ;
- c) Bao bì đóng gói vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu phải được xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

2. Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam được phép nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam cấp;
- b) Đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Phân tích nguy cơ dịch hại

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam phải được phân tích nguy cơ dịch hại.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện phân tích nguy cơ dịch hại trên cơ sở thông tin do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cung cấp và các nguồn thông tin hiện có khác.

3. Căn cứ kết quả phân tích nguy cơ dịch hại, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam cho phép hoặc không cho phép nhập

khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu và tổ chức, cá nhân có liên quan biết.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung thông tin cần cung cấp để phân tích nguy cơ dịch hại; quy trình, nội dung phân tích nguy cơ dịch hại.

Điều 28. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;
- b) Hợp đồng thương mại;
- c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét và cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 29. Kiểm dịch thực vật nhập khẩu

1. Khi nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, chủ vật thể phải làm thủ tục kiểm dịch thực vật. Địa điểm thực hiện kiểm dịch thực vật là cửa khẩu đầu tiên hoặc nơi mà từ đó vật thể được đưa vào Việt Nam, trường hợp đặc biệt thì được thực hiện tại địa điểm khác có đủ điều kiện cách ly do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định.

2. Đối với những vật thể có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cửa khẩu nhập khẩu.

3. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mang theo hành lý xách tay hoặc hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở phải được khai báo và kiểm tra theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật chỉ được thông quan sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

5. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

Điều 30. Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu

1. Giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về giống cây trồng, sinh vật có ích sử dụng trong bảo vệ thực vật khi nhập khẩu phải thực hiện các quy định tại Điều 26 của Luật này và phải được kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

2. Giống cây trồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được gieo trồng ngoài khu cách ly sau khi được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật kết luận không nhiễm sinh vật gây hại thuộc danh mục quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 25 của Luật này hoặc sinh vật gây hại lạ.

3. Sinh vật có ích chỉ được nhân nuôi, sử dụng sau khi được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật kết luận bảo đảm yêu cầu về kiểm dịch thực vật sau khi kiểm dịch tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể số lượng mẫu giống cây trồng, sinh vật có ích được phép nhập khẩu theo quy định tại Điều này; điều kiện khu cách ly; trình tự, thủ tục và nội dung kiểm dịch thực vật tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

Điều 31. Kiểm dịch thực vật xuất khẩu

1. Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi xuất khẩu phải được kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu.

3. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Trường hợp đã kiểm dịch tại cơ sở sản xuất hoặc nơi xuất phát hoặc nơi bảo quản ở sâu trong nội địa thì chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khi đến cửa khẩu cuối cùng để xuất khẩu.

Điều 32. Kiểm dịch thực vật quá cảnh

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi quá cảnh Việt Nam phải được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương đồng ý và kiểm dịch tại cửa khẩu đầu tiên nơi vật thể được đưa vào Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật quá cảnh thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

Điều 33. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật

1. Đăng ký kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trước khi nhập khẩu, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký, nộp hồ sơ cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương để kiểm dịch;

b) Tổ chức, cá nhân trước khi xuất khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký, nộp hồ sơ cho cơ quan chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật nơi gần nhất để kiểm dịch.

2. Việc kiểm dịch vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định và thông báo cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm dịch;

b) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật biết.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải xử lý trong các trường hợp sau đây:

a) Vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam, đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ; vật thể có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam;

b) Vật thể phải xử lý để đáp ứng quy định kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu;

c) Vật thể vô chủ, không rõ nguồn gốc.

2. Biện pháp xử lý bao gồm xông hơi khử trùng, xử lý nhiệt, xử lý hơi nước nóng, chiếu xạ, tái xuất, tiêu hủy, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và các biện pháp khác.

3. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định áp dụng biện pháp xử lý thích hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trừ các biện pháp quy định tại Điều 35 của Luật này.

4. Chi phí xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này do chủ vật thể chi trả; chi phí xử lý vật thể quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

a) Vật thể nhập khẩu được xác định có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật xâm nhập, lây lan và đe dọa sản xuất nông nghiệp trong nước, an ninh lương thực quốc gia và ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc xuất khẩu của Việt Nam;

b) Vật thể xuất khẩu không bảo đảm yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu và có nguy cơ làm mất thị trường xuất khẩu của Việt Nam.

2. Khi các nguy cơ quy định tại khoản 1 Điều này đã được khắc phục thì vật thể được tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Việc xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải do tổ chức có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thực hiện.

2. Hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bao gồm:

a) Xông hơi khử trùng;

b) Xử lý nhiệt;

c) Xử lý hơi nước nóng;

- d) Chiếu xạ;
- đ) Các hoạt động kỹ thuật khác.

Điều 37. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật bao gồm:

- a) Có địa điểm xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, nhà xưởng, kho chứa trang thiết bị, phương tiện phù hợp với quy mô hành nghề;
- b) Có đầy đủ trang thiết bị và quy trình kỹ thuật;
- c) Có đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện về nhân lực bao gồm:

- a) Người trực tiếp quản lý, điều hành của tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải có trình độ chuyên môn phù hợp từ đại học trở lên; bảo đảm sức khỏe theo quy định;
- b) Người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải được tập huấn, được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra trình độ chuyên môn, tay nghề và cấp thẻ hành nghề; bảo đảm sức khỏe theo quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực bảo đảm điều kiện hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Điều 37 của Luật này;

d) Giấy chứng nhận trình độ chuyên môn, Giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định tại Điều 37 của Luật này;

đ) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức có nhu cầu hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề của tổ chức đó; nếu đủ điều kiện thì cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 39. Hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất, sai sót, hư hỏng;

b) Có sự thay đổi về phạm vi, quy mô hành nghề hoặc thông tin liên quan đến tổ chức đăng ký;

c) Hết hạn theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

b) Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã được cấp, trừ trường hợp bị mất;

c) Giấy chứng nhận trình độ chuyên môn của người quản lý, điều hành, giấy chứng nhận tập huấn về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc Thẻ hành nghề của những người trực tiếp thực hiện xử lý theo quy định tại Điều 37 của Luật này;

d) Giấy chứng nhận sức khỏe của người quản lý, điều hành và những người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

đ) Tài liệu về quy trình kỹ thuật; danh mục phương tiện, trang thiết bị hành nghề tại thời điểm đề nghị;

e) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này.

Điều 40. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm.

2. Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hết hạn, tổ chức hành nghề phải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục hành nghề.

Điều 41. Thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Tổ chức hành nghề vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

c) Tổ chức hành nghề có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có quyền sau đây:

- a) Ký kết và thực hiện hợp đồng với chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật;
- b) Cấp chứng nhận đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã được xử lý;
- c) Đề xuất biện pháp kỹ thuật để xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
- d) Khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có nghĩa vụ sau đây:

- a) Chỉ được phép hành nghề khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và duy trì các điều kiện quy định tại Điều 37 của Luật này trong quá trình hoạt động;
- b) Chỉ được thực hiện dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đúng quy định trong Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- c) Thực hiện việc xử lý theo chỉ định và chịu sự giám sát của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong trường hợp phải xử lý vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ;
- d) Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chất lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được xử lý và sức khỏe cộng đồng;
- đ) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- e) Chấp hành quy định của pháp luật về hợp đồng, pháp luật về lao động và các nghĩa vụ khác;
- g) Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình hoạt động xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật với cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Điều 43. Kiểm dịch thực vật nội địa

1. Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi vận chuyển vật thể từ vùng bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật đến các vùng khác phải khai báo với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương nơi gần nhất để thực hiện việc kiểm dịch và được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

2. Vật thể nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật đã được xử lý khi đưa vào sử dụng phải được kiểm tra, giám sát tại địa phương.

3. Nông sản, lâm sản bảo quản trong kho, giống cây trồng nhập khẩu, giống cây trồng mới được đưa về gieo trồng tại địa phương phải được theo dõi tình hình sinh vật gây hại.

4. Sinh vật có ích nhập nội trong quá trình sử dụng phải được theo dõi, đánh giá, phát hiện và xử lý kịp thời những tác động bất lợi do chúng gây ra.

5. Vùng không nhiễm sinh vật gây hại phải được giám sát thường xuyên để duy trì các điều kiện của vùng này.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong hoạt động kiểm dịch thực vật

1. Kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu.

2. Kiểm dịch thực vật nội địa.

3. Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

4. Giám sát vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và chuyển vào kho ngoại quan.

5. Quyết định biện pháp xử lý; giám sát, xác nhận việc thực hiện biện pháp xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Quản lý các hoạt động xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

7. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kiểm dịch thực vật.

8. Tổ chức xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật vô chủ, không rõ nguồn gốc từ nước ngoài vào Việt Nam.

9. Chỉ định tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để xử lý trong trường hợp phải xử lý vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ; yêu cầu chủ vật thể thực hiện và chịu chi phí.

10. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu để thực hiện việc kiểm dịch tại nước xuất khẩu hoặc các yêu cầu kiểm dịch theo quy định của nước nhập khẩu tại Việt Nam.

11. Cung cấp thông tin về kiểm dịch thực vật cho các nước có liên quan khi được yêu cầu.

Điều 45. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức kiểm dịch thực vật

1. Thực hiện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Luật này; nghiêm chỉnh chấp hành quy trình nghiệp vụ kiểm dịch thực vật và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
2. Yêu cầu chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan, phương tiện, nhân lực cần thiết cho việc kiểm dịch.
3. Hướng dẫn, giám sát việc thực hiện biện pháp xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.
4. Thực hiện việc kiểm tra, lấy mẫu trong quá trình kiểm dịch theo quy định.
5. Đối với những nơi thuộc bí mật quốc phòng, an ninh và trường hợp đặc biệt khác thì được tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch thực vật nhưng phải bảo đảm yêu cầu bảo mật.

Điều 46. Quy định trang phục đối với công chức kiểm dịch thực vật

1. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch thực vật, công chức kiểm dịch thực vật phải mang trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và thẻ công chức kiểm dịch thực vật.
2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có quyền sau đây:
 - a) Được cung cấp thông tin về kiểm dịch thực vật;
 - b) Được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật hướng dẫn phát hiện, nhận biết sinh vật gây hại, các biện pháp xử lý vật thể bị nhiễm sinh vật gây hại;
 - c) Yêu cầu cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cung cấp thông tin cho nước nhập khẩu đối với vật thể phải phân tích nguy cơ dịch hại;
 - d) Khiếu nại về kết quả kiểm dịch thực vật và quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
2. Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thực hiện yêu cầu của công chức kiểm dịch thực vật khi thi hành công vụ như mở, đóng phương tiện vận chuyển, kho chứa, kiện hàng, bố trí nhân lực, phương tiện phục vụ kiểm tra, lấy mẫu vật thể; chịu trách nhiệm bảo quản vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong thời gian thực hiện các thủ tục kiểm dịch thực vật và hướng dẫn công chức kiểm dịch vào nơi có vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để kiểm dịch;

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ công tác kiểm dịch khi cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật yêu cầu;

c) Theo dõi và kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu trong quá trình vận chuyển, bảo quản, sử dụng. Khi phát hiện hoặc nghi ngờ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ phải báo ngay cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất;

d) Thực hiện đúng, kịp thời việc xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quyết định và hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

đ) Thực hiện đầy đủ các biện pháp quy định tại Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khi vận chuyển, bảo quản, sử dụng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

IV- QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Mục 1

QUẢN LÝ THUỐC VÀ ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 48. Quy định chung về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

1. Thuốc bảo vệ thực vật là loại hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được quản lý theo danh mục.

2. Hàng năm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này thì chỉ được sử dụng đúng mục đích ghi trong giấy phép.

Điều 49. Thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký hoặc bị loại khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam

1. Thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam bao gồm:

a) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;

b) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường;

c) Thuốc thành phẩm hoặc hoạt chất trong thuốc thành phẩm có độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS), trừ thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng, thuốc trừ chuột; thuốc trừ mối gây hại công trình xây dựng, đê điều; thuốc bảo quản lâm sản mà lâm sản đó không dùng làm thực phẩm và dược liệu;

d) Thuốc bảo vệ thực vật trùng tên thương phẩm với thuốc bảo vệ thực vật khác có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất methyl bromide.

2. Thuốc bảo vệ thực vật bị loại khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam trong trường hợp sau đây:

a) Có bằng chứng khoa học về thuốc bảo vệ thực vật gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường;

b) Thuốc bảo vệ thực vật hiệu lực thấp đối với sinh vật gây hại;

c) Thuốc bảo vệ thực vật của các tổ chức, cá nhân đăng ký tự nguyện rút khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 50. Tổ chức, cá nhân được đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật hoặc sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật hoặc sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật đang được phép hoạt động tại Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có đủ điều kiện về sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 61 và Điều 63 của Luật này được tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này ủy quyền.

Điều 51. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

b) Bản sao Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

- c) Mẫu nhãn thuốc bảo vệ thực vật;
- d) Kết quả khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm và có thể được gia hạn.

Điều 52. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật

1. Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn thì phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp;
- c) Nhãn thuốc bảo vệ thực vật đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được gia hạn có giá trị trong thời hạn 05 năm.

Điều 53. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật

1. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được cấp lại trong trường hợp sau đây:

- a) Bị mất, sai sót, hư hỏng;
- b) Có thay đổi tên thương phẩm của thuốc hoặc thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Giấy tờ xác nhận nội dung thay đổi;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

- a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật này;
- b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này.

Điều 54. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật

1. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;
- b) Phát hiện giấy tờ giả, thông tin không trung thực trong hồ sơ đã đăng ký;
- c) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- d) Có quyết định về việc loại thuốc đó khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

Mục 2

KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 55. Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện đối với tất cả thuốc bảo vệ thực vật trước khi đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam; đối với thuốc bảo vệ thực vật sinh học được xét giảm yêu cầu khảo nghiệm.

2. Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật chỉ được tiến hành sau khi có Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương và do tổ chức có đủ điều kiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 59 của Luật này thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 56. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 50 của Luật này;
- c) Tài liệu kỹ thuật của thuốc bảo vệ thực vật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm.

Điều 57. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được cấp lại trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thương phẩm, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 58. Thu hồi Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Phát hiện giấy tờ giả, thông tin không trung thực trong hồ sơ xin cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người, động vật, thực vật, hệ sinh thái và môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương có thẩm quyền thu hồi Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 59. Điều kiện đối với tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Người đứng đầu tổ chức phải có trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học và có giấy chứng nhận tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Người lao động có trình độ chuyên môn phù hợp và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Có cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm cho công tác khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

d) Không trực tiếp đứng tên đăng ký hoặc được ủy quyền đứng tên đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục công nhận, công bố danh sách tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin về các vấn đề liên quan đến khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Được thu phí khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo quy định;

c) Khiếu nại quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải khách quan, chính xác;

b) Tuân thủ đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và các yêu cầu khảo nghiệm;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm;

d) Lưu giữ toàn bộ số liệu thô của khảo nghiệm tối thiểu 05 năm kể từ ngày khảo nghiệm kết thúc;

đ) Chịu sự kiểm tra, giám sát hoạt động khảo nghiệm của cơ quan có thẩm quyền;

e) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Mục 3

SẢN XUẤT, BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU, VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN, QUẢNG CÁO, BAO GÓI, GHI NHÃN VÀ SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 61. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

1. Điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật được quy định như sau:

a) Cơ sở sản xuất thuốc có địa điểm, nhà xưởng, kho thuốc, bảo đảm về diện tích, khoảng cách an toàn cho người, vật nuôi và môi trường theo đúng quy định, phù hợp với quy mô sản xuất;

b) Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ phù hợp với loại thuốc bảo vệ thực vật được sản xuất;

c) Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

d) Có đủ trang thiết bị để kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật do mình sản xuất ra. Trường hợp không có đủ trang thiết bị thì phải có hợp đồng kiểm tra chất lượng với tổ chức được chỉ định kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

2. Điều kiện về nhân lực được quy định như sau:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học;

b) Người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định chi tiết điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

1. Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

a) Sản xuất thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất hoặc tái xuất theo hợp đồng ký kết với nước ngoài;

c) Thông tin, quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 70 của Luật này và pháp luật về quảng cáo;

d) Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở sản xuất thuốc công bố;

b) Sử dụng người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bảo đảm sức khỏe, được đào tạo, bồi dưỡng về an toàn lao động và chuyên môn;

c) Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc và chỉ được phép xuất xưởng, lưu thông trên thị trường thuốc đạt chất lượng;

d) Cung cấp tài liệu cần thiết cho việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Bồi thường thiệt hại trong trường hợp do lỗi của cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;

e) Khi phát hiện thuốc không bảo đảm yêu cầu theo quy định, cơ sở sản xuất có trách nhiệm thực hiện việc thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này;

g) Chủ cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng, phòng ngừa sự cố do thuốc bảo vệ thực vật gây ra khi sử dụng; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;

h) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường;

i) Thực hiện quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 63. Điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có địa điểm hợp pháp, bảo đảm về diện tích, khoảng cách an toàn cho người, vật nuôi và môi trường theo đúng quy định;

b) Có kho thuốc đúng quy định, trang thiết bị phù hợp để bảo quản, xử lý thuốc bảo vệ thực vật khi xảy ra sự cố;

c) Chủ cơ sở buôn bán thuốc và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc có giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

a) Buôn bán thuốc thành phẩm có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn liên quan đến thuốc bảo vệ thực vật;

c) Chủ cơ sở và người trực tiếp buôn bán thuốc được tham gia tập huấn về an toàn sử dụng, bảo quản, vận chuyển và phòng ngừa sự cố do thuốc bảo vệ thực vật gây ra.

2. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

b) Chỉ được sử dụng người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật bảo đảm sức khỏe và đã được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn;

c) Niêm yết giá bán và lập sổ theo dõi việc mua, bán thuốc;

d) Hướng dẫn sử dụng thuốc cho người mua theo đúng nội dung của nhãn thuốc;

đ) Khi phát hiện sự cố gây rò rỉ, phát tán thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi, môi trường sinh thái, cơ sở buôn bán thuốc phải áp dụng ngay biện pháp khắc phục, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để giám sát và có các biện pháp cảnh báo, phòng ngừa hậu quả xấu;

e) Chỉ bán thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng cho người có thể hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc cho tổ chức có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

g) Cung cấp thông tin liên quan đến việc buôn bán thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;

h) Bồi thường thiệt hại do lỗi của cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật;

i) Khi phát hiện thuốc của cơ sở buôn bán không bảo đảm các yêu cầu theo quy định, cơ sở buôn bán có trách nhiệm thông báo cho đại lý trực tiếp hoặc cơ sở sản xuất đã cung cấp thuốc để thu hồi ngay toàn bộ thuốc đó trên thị trường; tham gia thu hồi thuốc đã bán ra;

k) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, môi trường, lao động;

l) Thực hiện quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực, trình độ chuyên môn bảo đảm điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 61 và Điều 63 của Luật này;

d) Giấy chứng nhận về trình độ chuyên môn, giấy chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về thuốc bảo vệ thực vật của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 61 và Điều 63 của Luật này;

đ) Giấy chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

e) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật kiểm tra thực tế điều kiện sản xuất, buôn bán tại cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 15 ngày phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

c) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi giấy chứng nhận.

4. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;

b) Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 66. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm.

2. Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, trong trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại được thực hiện như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 của Luật này.

Điều 67. Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thuốc đó mà không cần giấy phép nhập khẩu trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân phải có giấy phép khi nhập khẩu các loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài;

b) Thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS);

c) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

d) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn.

3. Thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này phải được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc khi nhập khẩu và chỉ được nhập khẩu khi đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;

b) Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này;

c) Các giấy tờ chứng minh, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được phép xuất khẩu thuốc thành phẩm và thuốc kỹ thuật theo quy định của pháp luật về thương mại của Việt Nam và nước nhập khẩu.

Điều 68. Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật

1. Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không, hàng hải, các quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp chỉ vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật sinh học không bắt buộc phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm nhưng phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp xảy ra sự cố gây rò rỉ, phát tán thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình vận chuyển, người điều khiển phương tiện, chủ hàng, chủ phương tiện có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố, đồng thời báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp cảnh báo, phòng ngừa hậu quả.

Điều 69. Bảo quản thuốc bảo vệ thực vật

1. Việc bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ hướng dẫn về bảo quản của nhà sản xuất ghi trên nhãn, bao gói; bảo đảm an toàn đối với con người, vật nuôi và môi trường.

2. Kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm khoảng cách an toàn, xa trường học, bệnh viện, khu dân cư tập trung; bảo đảm yêu cầu kỹ thuật trong bảo quản; có cảnh báo; có trang thiết bị, phương tiện xử lý sự cố phù hợp với đặc tính nguy hiểm của thuốc bảo vệ thực vật; bảo đảm quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường.

3. Kho chuyên dùng bảo quản thuốc bảo vệ thực vật sinh học không bắt buộc phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này nhưng phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

4. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật bị rò rỉ, phát tán có nguy cơ gây tác hại đến con người, vật nuôi, môi trường, tổ chức, cá nhân bảo quản thuốc có trách nhiệm áp dụng ngay các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để được hỗ trợ khắc phục và giám sát, ngăn ngừa hậu quả xấu; tổ chức, cá nhân có thuốc bảo quản bị rò rỉ, phát tán phải chịu mọi chi phí để khắc phục sự cố và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định chi tiết điều kiện kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 70. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật

1. Chỉ được quảng cáo các loại thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Nội dung quảng cáo phải đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, phù hợp với hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn, có nội dung cảnh báo về mức độ nguy hiểm, độc hại và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của thuốc bảo vệ thực vật.

3. Việc quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải tuân theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

Điều 71. Bao gói, nhãn thuốc bảo vệ thực vật

1. Bao gói thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Vật liệu phải bền chắc, không bị thuốc bảo vệ thực vật chứa bên trong ăn mòn, phá hủy, rò rỉ, phát tán thuốc ra ngoài;

b) Không ảnh hưởng đến chất lượng của thuốc bảo vệ thực vật;

c) Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bao gói thuốc bảo vệ thực vật hoặc tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật công bố áp dụng;

d) Không gây nguy hiểm cho người, động vật và môi trường.

2. Thuốc bảo vệ thực vật lưu thông trên thị trường phải có nhãn đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Ngôn ngữ bằng tiếng Việt;

b) Chứa thông tin đầy đủ hướng dẫn người sử dụng thuốc an toàn;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và hướng dẫn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS);

d) Nhãn thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp với nội dung mẫu nhãn đã đăng ký với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quy cách, vật liệu, kiểm tra, kiểm định bao gói thuốc và hướng dẫn cụ thể việc ghi nhãn thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả;

b) Yêu cầu cơ sở bán thuốc hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo đúng nội dung của nhãn thuốc;

c) Được bồi thường thiệt hại do lỗi của cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc sử dụng thuốc bón đúng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này; thực hiện đúng hướng dẫn ghi trên nhãn thuốc;

b) Chỉ được sử dụng thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

c) Khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện thuốc bảo vệ thực vật gây hậu quả xấu cho con người và môi trường trong quá trình sử dụng, người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để có biện pháp khắc phục hậu quả;

d) Phải bảo quản thuốc, thu gom bao gói thuốc sau khi sử dụng để đúng nơi quy định;

đ) Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong xông hơi khử trùng phải có giấy chứng nhận tập huấn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Bồi thường thiệt hại do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định gây ra.

Mục 4

THU HỒI, TIÊU HỦY, THU GOM VÀ XỬ LÝ BAO GÓI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SAU SỬ DỤNG

Điều 73. Thu hồi thuốc bảo vệ thực vật trên thị trường, xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi

1. Thuốc bảo vệ thực vật phải thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định;

b) Hết hạn sử dụng;

c) Nhãn, bao gói thuốc bảo vệ thực vật có sai sót hoặc không đúng quy định.

2. Khi phát hiện thuốc bảo vệ thực vật thuộc diện bị thu hồi thì cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải có trách nhiệm thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về lô thuốc phải thu hồi và có trách nhiệm thu hồi ngay toàn bộ thuốc đó.

Trong trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu không tự nguyện thu hồi thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc thu hồi.

3. Các biện pháp xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi bao gồm:

- a) Tái xuất;
- b) Tái chế;
- c) Khắc phục lỗi ghi nhãn, bao gói;
- d) Tiêu hủy.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định cụ thể khoản này.

4. Thẩm quyền xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương quyết định biện pháp và thời hạn xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi; kiểm tra việc thu hồi và xử lý thuốc của cơ sở buôn bán trên địa bàn; xử lý vi phạm về thu hồi thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở buôn bán trên địa bàn theo quy định;

b) Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định biện pháp và thời hạn xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi; kiểm tra việc thu hồi và xử lý thuốc của cơ sở sản xuất; xử lý vi phạm về thu hồi thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở buôn bán khi việc thu hồi thuốc xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu có thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi phải chịu mọi chi phí thu hồi và xử lý.

Điều 74. Tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật

1. Các loại thuốc bảo vệ thực vật phải tiêu hủy bao gồm:

a) Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam, không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 67 của Luật này;

b) Thuốc bảo vệ thực vật giả;

c) Thuốc bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng mà không thể tái chế;

d) Thuốc bảo vệ thực vật không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định mà không thể tái chế hoặc tái xuất;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật vô chủ, thuốc không rõ nguồn gốc xuất xứ.

2. Tổ chức, cá nhân có thuốc bảo vệ thực vật buộc tiêu hủy phải thực hiện việc tiêu hủy theo quy định quản lý chất thải nguy hại của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu mọi chi phí.

3. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tiêu hủy và bố trí kinh phí.

Điều 75. Thu gom và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng

1. Việc thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định về quản lý chất thải nguy hại của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Kinh phí thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí từ ngân sách địa phương.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

V- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 76. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 36/2001/PL-UBTVQH10 ngày 08 tháng 8 năm 2001 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. Các loại giấy phép, giấy chứng nhận về bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa hết thời hạn được ghi trong giấy thì vẫn có giá trị sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

Điều 77. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Câu hỏi ôn tập

Câu 1: Nêu phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật

Câu 2. Nêu những nội dung chính của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Câu 3. Nêu các nguyên tắc hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật Kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật

Câu 4. Nêu các quy định chung Quản lý nhà nước về kiểm dịch thực vật

Câu 5. Nêu các quy định chung Quản lý nhà nước về công tác bảo vệ thực vật

Ghi nhớ nội dung chương 1

- Phạm vi điều chỉnh của luật: Luật này quy định về hoạt động phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm dịch thực vật; quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
- Đối tượng áp dụng của Luật Bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật: Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật tại Việt Nam.
- Những quy định chung của luật từ Điều 1-23
- Nội dung về Kiểm dịch thực vật từ Điều 24 -47
- Nội dung về Bảo vệ thực vật từ Điều 48-75
- Điều khoản thi hành từ Điều 76-78

Chương 2: KIỂM DỊCH THỰC VẬT VÀ QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT MH: 12-2

Mục tiêu:

Học xong chương này người học nắm được kiến thức về kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Nội dung chính:

III- KIỂM DỊCH THỰC VẬT

1. Quy định về kiểm dịch thực vật

1.1. Kiểm dịch thực vật được thực hiện đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và kiểm dịch thực vật nội địa theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp được miễn trừ kiểm dịch thực vật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.2. Trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các danh mục sau đây:

- Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;
- Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật;
- Danh mục đối tượng phải kiểm soát.

2. Yêu cầu đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu

2.1. Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cấp;
- Không có sinh vật gây hại trong danh mục quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 25 của Luật này hoặc sinh vật gây hại lạ;
- Bao bì đóng gói vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu phải được xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

2.2. Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam được phép nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam cấp;
- Đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Quy định chung về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu

3.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;
- Hợp đồng thương mại;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

3.2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu được quy định như sau:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét và cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Các loại kiểm dịch thực vật:

4.1 Kiểm dịch thực vật nhập khẩu

- Khi nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, chủ vật thể phải làm thủ tục kiểm dịch thực vật. Địa điểm thực hiện kiểm dịch thực vật là cửa khẩu đầu tiên hoặc nơi mà từ đó vật thể được đưa vào Việt Nam, trường hợp đặc biệt thì được thực hiện tại địa điểm khác có đủ điều kiện cách ly do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định.

- Đối với những vật thể có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cửa khẩu nhập khẩu.

- Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mang theo hành lý xách tay hoặc hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở phải được khai báo và kiểm tra theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật chỉ được thông quan sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

- Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

4.2. Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu

- Giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về giống cây trồng, sinh vật có ích sử dụng trong bảo vệ thực vật khi nhập khẩu phải thực hiện các quy định tại Điều 26 của Luật này và phải được kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

- Giống cây trồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được gieo trồng ngoài khu cách ly sau khi được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật kết luận không nhiễm sinh vật gây hại thuộc danh mục quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 25 của Luật này hoặc sinh vật gây hại lạ.

- Sinh vật có ích chỉ được nhân nuôi, sử dụng sau khi được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật kết luận bảo đảm yêu cầu về kiểm dịch thực vật sau khi kiểm dịch tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể số lượng mẫu giống cây trồng, sinh vật có ích được phép nhập khẩu theo quy định tại Điều này; điều kiện khu cách ly; trình tự, thủ tục và nội dung kiểm dịch thực vật tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

4.3. Kiểm dịch thực vật xuất khẩu

- Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi xuất khẩu phải được kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

- Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Trường hợp đã kiểm dịch tại cơ sở sản xuất hoặc nơi xuất phát hoặc nơi bảo quản ở sâu trong nội địa thì chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khi đến cửa khẩu cuối cùng để xuất khẩu.

4.4. Kiểm dịch thực vật quá cảnh

- Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi quá cảnh Việt Nam phải được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương đồng ý và kiểm dịch tại cửa khẩu đầu tiên nơi vật thể được đưa vào Việt Nam.

- Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật quá cảnh thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

4.5. Kiểm dịch thực vật nội địa

- Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi vận chuyển vật thể từ vùng bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật đến các vùng khác phải khai báo với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương nơi gần nhất để thực hiện việc kiểm dịch và được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

- Vật thể nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật đã được xử lý khi đưa vào sử dụng phải được kiểm tra, giám sát tại địa phương.

- Nông sản, lâm sản bảo quản trong kho, giống cây trồng nhập khẩu, giống cây trồng mới được đưa về gieo trồng tại địa phương phải được theo dõi tình hình sinh vật gây hại.

- Sinh vật có ích nhập nội trong quá trình sử dụng phải được theo dõi, đánh giá, phát hiện và xử lý kịp thời những tác động bất lợi do chúng gây ra.

- Vùng không nhiễm sinh vật gây hại phải được giám sát thường xuyên để duy trì các điều kiện của vùng này.

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

II- QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Quy định chung về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

- Thuốc bảo vệ thực vật là loại hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được quản lý theo danh mục.

- Hàng năm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

- Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật TBVT và KDTV thì chỉ được sử dụng đúng mục đích ghi trong giấy phép.

2. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

2.1. Điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật được quy định như sau:

- Cơ sở sản xuất thuốc có địa điểm, nhà xưởng, kho thuốc, bảo đảm về diện tích, khoảng cách an toàn cho người, vật nuôi và môi trường theo đúng quy định, phù hợp với quy mô sản xuất;

- Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ phù hợp với loại thuốc bảo vệ thực vật được sản xuất;

- Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Có đủ trang thiết bị để kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật do mình sản xuất ra. Trường hợp không có đủ trang thiết bị thì phải có hợp đồng kiểm tra chất lượng với tổ chức được chỉ định kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

2.2. Điều kiện về nhân lực được quy định như sau:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học;

- Người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.

2.3. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

2.3.1. Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

- Sản xuất thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

- Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất hoặc tái xuất theo hợp đồng ký kết với nước ngoài;

- Thông tin, quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 70 của Luật này và pháp luật về quảng cáo;

- Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.3.2. Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

- Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở sản xuất thuốc công bố;

- Sử dụng người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bảo đảm sức khỏe, được đào tạo, bồi dưỡng về an toàn lao động và chuyên môn;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc và chỉ được phép xuất xưởng, lưu thông trên thị trường thuốc đạt chất lượng;
- Cung cấp tài liệu cần thiết cho việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Bồi thường thiệt hại trong trường hợp do lỗi của cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;
- Khi phát hiện thuốc không bảo đảm yêu cầu theo quy định, cơ sở sản xuất có trách nhiệm thực hiện việc thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này;
- Chủ cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng, phòng ngừa sự cố do thuốc bảo vệ thực vật gây ra khi sử dụng; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;
- Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường;
- Thực hiện quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thuốc đó mà không cần giấy phép nhập khẩu trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân phải có giấy phép khi nhập khẩu các loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài;

b) Thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS);

c) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

d) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn.

3. Thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này phải được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc khi nhập khẩu và chỉ được nhập khẩu khi đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;

b) Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này;

c) Các giấy tờ chứng minh, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được phép xuất khẩu thuốc thành phẩm và thuốc kỹ thuật theo quy định của pháp luật về thương mại của Việt Nam và nước nhập khẩu.

4. Lưu thông, vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật

4,1. Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không, hàng hải, các quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp chỉ vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật sinh học không bắt buộc phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm nhưng phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4.2. Trường hợp xảy ra sự cố gây rò rỉ, phát tán thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình vận chuyển, người điều khiển phương tiện, chủ hàng, chủ phương tiện có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố, đồng thời báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp cảnh báo, phòng ngừa hậu quả.

5. Sử dụng, bảo quản thuốc bảo vệ thực vật

- Việc bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ hướng dẫn về bảo quản của nhà sản xuất ghi trên nhãn, bao gói; bảo đảm an toàn đối với con người, vật nuôi và môi trường.

- Kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm khoảng cách an toàn, xa trường học, bệnh viện, khu dân cư tập trung; bảo đảm yêu cầu kỹ thuật trong bảo quản; có cảnh báo; có trang thiết bị, phương tiện xử lý sự cố phù hợp với đặc tính nguy hiểm của thuốc bảo vệ thực vật; bảo đảm quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường.

- Kho chuyên dùng bảo quản thuốc bảo vệ thực vật sinh học không bắt buộc phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này nhưng phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

- Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật bị rò rỉ, phát tán có nguy cơ gây tác hại đến con người, vật nuôi, môi trường, tổ chức, cá nhân bảo quản thuốc có trách nhiệm áp dụng ngay các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để được hỗ trợ khắc phục và giám sát, ngăn ngừa hậu quả xấu; tổ chức, cá nhân có thuốc bảo quản bị rò rỉ, phát tán phải chịu mọi chi phí để khắc phục sự cố và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định chi tiết điều kiện kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật.

6. Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

- Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện đối với tất cả thuốc bảo vệ thực vật trước khi đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam; đối với thuốc bảo vệ thực vật sinh học được xét giảm yêu cầu khảo nghiệm.

- Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật chỉ được tiến hành sau khi có Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương và do tổ chức có đủ điều kiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 59 của Luật này thực hiện.

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

7.1. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

- Được cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả;

- Yêu cầu cơ sở bán thuốc hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo đúng nội dung của nhãn thuốc;

- Được bồi thường thiệt hại do lỗi của cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật.

7.2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ nguyên tắc sử dụng thuốc bốn đúng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này; thực hiện đúng hướng dẫn ghi trên nhãn thuốc;

- Chỉ được sử dụng thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

- Khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện thuốc bảo vệ thực vật gây hậu quả xấu cho con người và môi trường trong quá trình sử dụng, người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để có biện pháp khắc phục hậu quả;

- Phải bảo quản thuốc, thu gom bao gói thuốc sau khi sử dụng để đúng nơi quy định;

- Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong xông hơi khử trùng phải có giấy chứng nhận tập huấn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bồi thường thiệt hại do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định gây ra.

Câu hỏi ôn tập 2

Câu 1: Nêu những quy định chung của kiểm dịch thực vật

Câu 2. Trình bày những loại kiểm dịch thực vật, cho ví dụ?

Câu 3. Nêu các quy định chung về quản lý thuốc bảo vệ thực vật?

Câu 4. Nêu các quy định sản xuất gia công, vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật?

Câu 5. Nêu các quy định khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật?

Ghi nhớ nội dung Chương 2

- Quy định chung và nội dung về kiểm dịch thực vật trong Luật Bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật: từ Điều 24 -47
- Quy định chung và nội dung về Quy định chung và nội dung về Bảo vệ thực vật từ Điều 48-75

Chương 3: PHÁP LỆNH GIỐNG CÂY TRỒNG

MH: 12-3

Mục tiêu:

Học xong chương này người học nắm được kiến thức về những quy định quản lý chất lượng và lưu thông giống cây trồng.

Nội dung:

I-NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về quản lý và bảo tồn nguồn gen cây trồng; nghiên cứu, chọn, tạo, khảo nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm, công nhận, bảo hộ giống cây trồng mới; bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống; sản xuất, kinh doanh giống cây trồng; quản lý chất lượng giống cây trồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Pháp lệnh này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giống cây trồng là một quần thể cây trồng đồng nhất về hình thái và có giá trị kinh tế nhất định, nhận biết được bằng sự biểu hiện của các đặc tính do kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất một đặc tính và di truyền được cho đời sau.

Giống cây trồng được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm hạt, củ, quả, rễ, thân, cành, lá, cây con, mắt ghép, chồi, hoa, mô, tế bào, bào tử, sợi nấm, rong, tảo và vi tảo.

2. Giống cây trồng mới là giống cây trồng mới được chọn, tạo ra hoặc mới được nhập khẩu lần đầu có tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định nhưng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.

3. Giống cây trồng mới được bảo hộ là giống cây trồng mới đã được cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.
4. Nguồn gen cây trồng là những thực vật sống hoàn chỉnh hay bộ phận sống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra giống cây trồng mới.
5. Khảo nghiệm giống cây trồng mới là quá trình theo dõi, đánh giá trong điều kiện và thời gian nhất định nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống cây trồng.
6. Sản xuất thử là quá trình sản xuất giống cây trồng mới đã qua khảo nghiệm và được phép sản xuất trên diện tích nhất định trong điều kiện sản xuất đại trà.
7. Kiểm định giống cây trồng là quá trình kiểm tra chất lượng lô giống cây trồng sản xuất ngay tại ruộng, nương hoặc vườn nhằm xác định tính đúng giống, độ thuần di truyền và mức độ lẫn giống hoặc loài cây khác.
8. Kiểm nghiệm giống cây trồng là quá trình phân tích các chỉ tiêu chất lượng của mẫu giống ở phòng kiểm nghiệm.
9. Hạt giống thuần là hạt giống dùng để nhân giống cho đời sau mà vẫn bảo đảm được tính di truyền ổn định.
10. Hạt giống tác giả là hạt giống thuần do tác giả chọn, tạo ra.
11. Hạt giống siêu nguyên chủng là hạt giống được nhân ra từ hạt giống tác giả hoặc phục tráng từ hạt giống sản xuất theo quy trình phục tráng hạt giống siêu nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
12. Hạt giống nguyên chủng là hạt giống được nhân ra từ hạt giống siêu nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
13. Hạt giống xác nhận là hạt giống được nhân ra từ hạt giống nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.
14. Phục tráng hạt giống siêu nguyên chủng là quá trình chọn lọc cá thể, nhân và tuyển chọn những dòng đặc trưng của giống, bảo đảm độ thuần di truyền đáp ứng tiêu chuẩn hạt giống siêu nguyên chủng.
15. Cây mẹ là cây lâm nghiệp tốt nhất được tuyển chọn từ rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng giống hoặc vườn giống để nhân giống.
16. Cây đầu dòng của cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp là cây có năng suất, chất lượng, tính chống chịu cao hơn hẳn các cây khác trong quần thể một giống đã qua bình tuyển và được công nhận để nhân giống bằng phương pháp vô tính.

17. Vườn cây đầu dòng của cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp là vườn cây được nhân bằng phương pháp vô tính từ cây đầu dòng để phục vụ cho sản xuất giống.

18. Vườn giống cây lâm nghiệp là vườn giống được trồng theo sơ đồ nhất định các dòng vô tính hoặc uơm từ hạt của cây mẹ đã được tuyển chọn và công nhận.

19. Rừng giống là rừng gồm các cây giống được nhân từ cây mẹ và trồng không theo sơ đồ hoặc được chuyển hóa từ rừng tự nhiên, rừng trồng đã qua bình tuyển và được công nhận.

20. Giống cây trồng có gen đã bị biến đổi là giống cây trồng có mang một tổ hợp mới vật liệu di truyền (ADN) nhận được qua việc sử dụng công nghệ sinh học hiện đại.

21. Giống cây trồng chính là giống của những loài cây trồng được trồng phổ biến, có số lượng lớn, có giá trị kinh tế cao cần được quản lý chặt chẽ.

22. Giống giả là giống không đúng với tên giống, xuất xứ và cấp giống ghi trên nhãn; nhãn hiệu giống cây trồng trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu giống cây trồng khác đã được pháp luật bảo hộ.

23. Vật liệu nhân giống là cây hoàn chỉnh, rong, tảo, vi tảo hoặc bộ phận của chúng như hạt, củ, quả, rễ, thân, cành, lá, cây con, mắt ghép, chồi, hoa, mô, tế bào, bào tử, sợi nấm được sử dụng để sản xuất ra cây trồng mới.

24. Tính mới của giống cây trồng về mặt thương mại được hiểu là giống cây trồng đó chưa được kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam một năm, ngoài lãnh thổ Việt Nam sáu năm đối với các nhóm cây thân gỗ và nho, bốn năm đối với cây trồng khác trước ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ.

25. Phó bản Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới là bản thứ hai cấp cho chủ sở hữu giống cây trồng mới trong trường hợp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bị thất lạc có lý do chính đáng. Phó bản Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có nội dung và giá trị như Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới đã được cấp.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động về giống cây trồng

1. Việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giống cây trồng phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi cả nước và của từng địa phương.

2. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, quyền tác giả giống cây trồng mới, phát huy quyền tự chủ, quyền bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động về giống cây trồng.

3. Quản lý chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chính.
4. Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động về giống cây trồng; bảo đảm đủ giống chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất; bảo đảm sức khoẻ con người, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.
5. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong nghiên cứu, chọn, tạo, sản xuất, bảo quản giống cây trồng; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với kinh nghiệm của nhân dân.
6. Bảo tồn và khai thác hợp lý nguồn gen cây trồng; bảo đảm tính đa dạng sinh học; kết hợp giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, bảo đảm lợi ích chung của toàn xã hội.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về giống cây trồng

1. Bảo đảm phát triển giống cây trồng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giống cây trồng.
2. Ưu tiên đầu tư cho các hoạt động sau đây:
 - a) Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng mới, duy trì hạt giống tác giả;
 - b) Bảo tồn cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống;
 - c) Điều tra, thu thập, bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm.
3. Khuyến khích và hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản sử dụng giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện sản xuất bất lợi, đáp ứng yêu cầu thị trường.
4. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào việc thu thập, bảo tồn nguồn gen, nghiên cứu, chọn, tạo, khảo nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
5. Khuyến khích hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nhằm chuyển giao nhanh tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến về giống cây trồng; gắn nghiên cứu với sản xuất.
6. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ nhân, giữ giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng, cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

Điều 6. Giống cây trồng có gen đã bị biến đổi

Việc nghiên cứu, chọn, tạo, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, trao đổi quốc tế và các hoạt động khác đối với giống cây trồng có gen đã bị biến đổi được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giống cây trồng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giống cây trồng.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về giống cây trồng nông nghiệp và lâm nghiệp trong phạm vi cả nước.
Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về giống cây trồng thủy sản trong phạm vi cả nước.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản thực hiện việc quản lý nhà nước về giống cây trồng.
4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giống cây trồng tại địa phương.

Điều 8. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động về giống cây trồng hoặc có công phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về giống cây trồng thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.
2. Nhà nước tôn vinh tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc chọn, tạo ra giống cây trồng mới.

Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. **Kinh doanh giống giả, giống cây trồng không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng.**
2. Sản xuất, kinh doanh giống không có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.
3. Phá hoại, chiếm đoạt nguồn gen cây trồng, xuất khẩu trái phép nguồn gen cây trồng quý hiếm.
4. Thí nghiệm sâu bệnh ở nơi sản xuất giống cây trồng.
5. Cản trở các hoạt động hợp pháp về nghiên cứu, chọn, tạo, khảo nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
6. Nhập khẩu nguồn gen, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái.
7. Công bố tiêu chuẩn chất lượng, quảng cáo, thông tin sai sự thật về giống cây trồng.
8. Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả giống cây trồng, của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

9. Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

II-QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY TRỒNG

Điều 10. Quản lý nguồn gen cây trồng

1. Nguồn gen cây trồng là tài sản quốc gia do Nhà nước thống nhất quản lý.
2. Nguồn gen cây trồng ở khu bảo tồn của Nhà nước khi có nhu cầu khai thác, sử dụng phải được phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia vào việc quản lý nguồn gen cây trồng tại địa phương.

Điều 11. Nội dung bảo tồn nguồn gen cây trồng

1. Điều tra, thu thập nguồn gen phù hợp với tính chất và đặc điểm của từng loài cây.
2. Bảo tồn lâu dài và an toàn nguồn gen đã được xác định phù hợp với đặc tính sinh học cụ thể của từng loài cây.
3. Đánh giá nguồn gen theo các chỉ tiêu sinh học và giá trị sử dụng.
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin tư liệu nguồn gen cây trồng.

Điều 12. Thu thập, bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm

1. Nhà nước đầu tư và hỗ trợ cho việc thu thập, bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm; xây dựng cơ sở lưu giữ nguồn gen cây trồng quý hiếm; bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm tại địa phương.
2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm theo quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản định kỳ công bố Danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm cần bảo tồn.

Điều 13. Trao đổi nguồn gen cây trồng quý hiếm

1. Tổ chức, cá nhân được trao đổi nguồn gen cây trồng quý hiếm để phục vụ cho việc nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng mới theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen cây trồng quý hiếm phải được phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

III-NGHIÊN CỨU, CHỌN, TẠO, KHẢO NGHIỆM, CÔNG NHẬN GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI VÀ BÌNH TUYỂN, CÔNG NHẬN CÂY

MẸ, CÂY ĐÀU DÒNG, VƯỜN GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP, RỪNG GIỐNG

Điều 14. Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng mới

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài được nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng mới trên lãnh thổ Việt Nam.

Việc nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng mới phải tuân thủ các quy định của Pháp lệnh này, pháp luật về khoa học và công nghệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng mới phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản, lâm sản, thủy sản.

Điều 15. Khảo nghiệm giống cây trồng mới

1. Giống cây trồng mới chọn, tạo hoặc nhập khẩu chưa có tên trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh chỉ được đưa vào Danh mục này khi đã qua khảo nghiệm và được công nhận.

2. Hình thức khảo nghiệm giống cây trồng mới bao gồm:

a) Khảo nghiệm quốc gia đối với giống cây trồng mới của những cây trồng thuộc Danh mục giống cây trồng chính được chọn, tạo tại Việt Nam và giống nhập khẩu chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh;

b) Tác giả tự khảo nghiệm và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm đối với giống của những giống cây trồng khác.

3. Nội dung khảo nghiệm bao gồm:

a) Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (khảo nghiệm DUS);

b) Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng (khảo nghiệm VCU).

4. Trình tự, thủ tục khảo nghiệm quốc gia được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm giống cây trồng mới nộp hồ sơ đăng ký khảo nghiệm cho cơ sở khảo nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công nhận.

Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm bao gồm: đơn đăng ký khảo nghiệm; hồ sơ giống cây trồng trong đó ghi rõ tên giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và quy trình kỹ thuật canh tác;

b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm giống cây trồng mới ký hợp đồng với cơ sở khảo nghiệm đã được công nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Pháp lệnh này.

5. Trường hợp tác giả tự khảo nghiệm phải tiến hành theo quy phạm khảo nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành hoặc ký hợp đồng với cơ sở khảo nghiệm đã được công nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Pháp lệnh này.

6. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu giống cây trồng mới đăng ký khảo nghiệm phải chịu chi phí khảo nghiệm.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành Danh mục giống cây trồng chính, Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.

Điều 16. Cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới

1. Cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công nhận phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đăng ký hoạt động khảo nghiệm giống cây trồng;
- b) Có địa điểm phù hợp với yêu cầu khảo nghiệm và yêu cầu sinh trưởng, phát triển của từng loài cây trồng, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về thủy sản, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
- c) Có trang, thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loài cây trồng;
- d) Có giống chuẩn của các giống cây trồng cùng loài để làm giống đối chứng trong khảo nghiệm DUS;
- đ) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật được đào tạo về khảo nghiệm giống cây trồng.

2. Cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới phải thực hiện đúng quy phạm khảo nghiệm đối với từng loài cây trồng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm đã thực hiện.

Điều 17. Đặt tên giống cây trồng mới

1. Mỗi giống cây trồng mới chỉ được đặt một tên phù hợp. Khi được công nhận thì tên đó trở thành tên chính thức, duy nhất dùng trong các hoạt động liên quan đến giống cây trồng đó.

2. Tên giống phải dễ dàng phân biệt với tên của các giống cây trồng khác cùng loài.
3. Các trường hợp đặt tên không được chấp nhận:
 - a) Chỉ bao gồm toàn các chữ số;
 - b) Vi phạm đạo đức xã hội;
 - c) Dễ gây hiểu nhầm với đặc trưng, đặc tính của giống cây trồng đó;
 - d) Trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hóa đang được bảo hộ cho sản phẩm hoặc với sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó.

Điều 18. Công nhận giống cây trồng mới

1. Giống cây trồng mới sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp được công nhận khi đáp ứng được các yêu cầu sau đây:
 - a) Có kết quả khảo nghiệm của cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới;
 - b) Có kết quả sản xuất thử và được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi sản xuất thử chấp nhận đưa vào sản xuất đại trà;
 - c) Có tên phù hợp theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này;
 - d) Được Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập đánh giá kết quả khảo nghiệm, kết quả sản xuất thử và đề nghị công nhận.
2. Giống cây trồng mới sử dụng trong lĩnh vực thủy sản được công nhận khi đáp ứng được các yêu cầu sau đây:
 - a) Có kết quả khảo nghiệm của cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới;
 - b) Có tên phù hợp theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này;
 - c) Được Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Thủy sản thành lập đánh giá kết quả khảo nghiệm và đề nghị công nhận.
3. Căn cứ vào đề nghị của Hội đồng khoa học chuyên ngành, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét, quyết định công nhận giống cây trồng mới.

Giống cây trồng mới có thể được đề nghị công nhận đặc cách, không phải qua sản xuất thử nếu kết quả khảo nghiệm cho thấy giống đó đặc biệt xuất sắc.
4. Giống cây trồng mới đã được công nhận được đưa vào Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.

Điều 19. Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Việc công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống được thực hiện thông qua bình tuyển.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức việc bình tuyển; công nhận vườn giống cây lâm nghiệp.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức việc bình tuyển và công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống trên địa bàn tỉnh; theo dõi, đánh giá và hướng dẫn sử dụng, khai thác hợp lý cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đã được công nhận.
4. Tổ chức, cá nhân đăng ký bình tuyển cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

IV- BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

Điều 20. Nguyên tắc bảo hộ giống cây trồng mới

1. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, quyền tác giả đối với giống cây trồng mới dưới hình thức cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới trên phạm vi cả nước.
3. Việc bảo hộ giống cây trồng mới phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này, pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Điều kiện để giống cây trồng mới được bảo hộ

1. Có trong Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.
2. Có tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định.
3. Có tính mới của giống cây trồng về mặt thương mại.
4. Có tên phù hợp theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này.

Điều 22. Đối tượng có quyền yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Tổ chức chọn, tạo giống cây trồng mới bằng vốn ngân sách nhà nước hoặc bằng các nguồn vốn khác.
2. Cá nhân chọn, tạo giống cây trồng mới bằng công sức, vốn của mình hoặc bằng các nguồn vốn khác.

3. Chủ hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân chọn, tạo ra giống cây trồng mới nếu hợp đồng không có thoả thuận khác.

4. Tổ chức, cá nhân có đầy đủ căn cứ xác định là người đầu tiên chọn, tạo ra giống cây trồng mới trong trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong cùng một ngày đối với cùng một giống cây trồng mới; trong trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân đầu tiên chọn, tạo ra giống cây trồng mới đó thì các bên có thể thoả thuận để cùng đứng tên nộp hồ sơ hoặc một bên đứng tên nộp hồ sơ, nếu không tự thoả thuận được thì Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới có quyền không chấp nhận hồ sơ.

5. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đầu tiên trong trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới đối với cùng một giống cây trồng mới.

Điều 23. Hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới phải nộp trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân làm đại diện nộp hồ sơ cho Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới.

2. Hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bao gồm:

a) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;

b) Tài liệu mô tả giống cây trồng theo mẫu quy định cùng với ảnh chụp.

Hồ sơ phải bằng tiếng Việt. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới thì ngoài hồ sơ bằng tiếng Việt còn phải có hồ sơ bằng tiếng Anh kèm theo.

3. Trong trường hợp hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này thì Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới phải xác nhận ngày nộp hồ sơ và ghi rõ số hiệu hồ sơ.

Điều 24. Trình tự, thủ tục cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới thẩm định hồ sơ, tổ chức thẩm định giống cây trồng mới xin cấp Văn bằng bảo hộ theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Pháp lệnh này và đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới khi giống cây trồng đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điều 21, 22, 23, 25 và 26 của Pháp lệnh này.

Theo yêu cầu của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cấp phó bản Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Điều 25. Thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới, Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới phải xác định tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì phải thông báo cho người nộp hồ sơ biết. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hồ sơ chưa hợp lệ, người nộp hồ sơ phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định; nếu hồ sơ vẫn không hợp lệ thì Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới từ chối chấp nhận hồ sơ. Ngày nộp hồ sơ hợp lệ là ngày hồ sơ được Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới chấp nhận.

2. Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới phải hoàn thành việc thẩm định hồ sơ trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày người nộp hồ sơ hợp lệ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Việc thẩm định hồ sơ bao gồm:

- a) Xác định sự phù hợp về đối tượng nộp hồ sơ;
- b) Xác định sự phù hợp của giống cây trồng mới với Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Pháp lệnh này;
- c) Xác định sự phù hợp của giống cây trồng mới được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;
- d) Xác định sự phù hợp của giống cây trồng mới với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;
- đ) Xác định tính mới của giống cây trồng về mặt thương mại;
- e) Xác định sự phù hợp về tên giống cây trồng theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này.

3. Trong quá trình thẩm định hồ sơ, Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới có quyền yêu cầu người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót; nếu hồ sơ không được sửa chữa thì Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới có quyền không chấp nhận hồ sơ.

4. Sau khi thẩm định hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ thì Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới chấp nhận bằng văn bản, thông báo trên tạp chí chuyên ngành và cho người nộp hồ sơ làm thủ tục khảo nghiệm, thẩm định giống cây trồng mới theo quy định tại Điều 26 của Pháp lệnh này.

Điều 26. Khảo nghiệm, thẩm định giống cây trồng mới xin cấp Văn bằng bảo hộ

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chấp nhận hồ sơ hợp lệ của Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới, người nộp hồ sơ xin cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới phải nộp mẫu giống cho cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới.

2. Cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới phải khảo nghiệm DUS của giống cây trồng mới theo quy phạm khảo nghiệm đối với từng loài cây trồng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới thẩm định kết quả khảo nghiệm DUS của cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới.

4. Sau khi có kết quả thẩm định, Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới có trách nhiệm:

a) Thông báo về dự định cấp Văn bằng bảo hộ cho giống cây trồng mới trên tạp chí chuyên ngành trong ba số liên tiếp;

b) Làm thủ tục đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo dự định cấp Văn bằng bảo hộ được đăng trên tạp chí chuyên ngành lần cuối, nếu không có ý kiến phản đối bằng văn bản. Trường hợp có ý kiến phản đối thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối, Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới phải xem xét và kết luận;

c) Thông báo và nêu rõ lý do trong trường hợp không cấp Văn bằng bảo hộ cho người nộp hồ sơ; đồng thời thông báo trên tạp chí chuyên ngành trong ba số liên tiếp.

5. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này, người nộp hồ sơ có quyền gửi đơn khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc không được cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

6. Sau khi có quyết định cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới thông báo những giống cây trồng mới được cấp Văn bằng bảo hộ trên tạp chí chuyên ngành.

Điều 27. Quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Cho phép hoặc không cho phép sử dụng vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ, sản phẩm thu hoạch nhận được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ trong các hoạt động sau đây:

a) Sản xuất hay nhân giống;

b) Chế biến giống;

c) Chào hàng;

d) Bán hay các hình thức trao đổi khác;

đ) Xuất khẩu;

e) Nhập khẩu;

g) Lưu giữ nhằm thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

2. Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu giống cây trồng mới đã được cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

3. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới còn được quyền hưởng lợi trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng do bất kỳ người nào tạo ra từ giống đã được bảo hộ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ nếu giống cây trồng của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không được tạo ra từ giống cây trồng khác đã được bảo hộ;

b) Giống cây trồng do bất kỳ người nào tạo ra mà không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ;

c) Giống cây trồng do bất kỳ người nào tạo ra mà việc sản xuất giống đó đòi hỏi phải sử dụng lại vật liệu nhân giống của giống cây trồng đã được bảo hộ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ;

d) Sử dụng vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới để sản xuất giống với mục đích thương mại tại nước khác mà ở nước này chưa bảo hộ giống cây trồng đó.

4. Tự mình khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới thông qua hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác. Hợp đồng chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới được lập thành văn bản và đăng ký tại Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới.

5. Để thừa kế, chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định của pháp luật trong trường hợp chủ sở hữu đồng thời là tác giả; chuyển

nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới trong trường hợp chủ sở hữu không đồng thời là tác giả.

Điều 28. Hạn chế quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới chỉ được thực hiện quyền khai thác thương mại khi giống cây trồng đó có tên trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.

2. Vì lợi ích quốc gia hoặc lợi ích cộng đồng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định bắt buộc chuyển giao giống cây trồng mới đã được bảo hộ và bổ sung tên giống cây trồng đó vào Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh nếu giống cây trồng đó chưa có trong Danh mục này.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới phải trả tiền khai thác theo hợp đồng cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Điều 29. Các trường hợp không phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ không phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới trong các trường hợp sau đây:

- a) Sử dụng để lai tạo giống cây trồng mới hoặc nghiên cứu khoa học;
- b) Sử dụng cho nhu cầu riêng không vì mục đích thương mại;
- c) Giống cây trồng hoặc vật liệu nhân giống đã được chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bán ra thị trường.

2. Hộ gia đình, cá nhân, sử dụng các vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ tự nhân giống để gieo trồng cho vụ tiếp theo trên diện tích đất, mặt nước thuộc quyền sử dụng của mình.

Điều 30. Nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Trực tiếp hoặc thông qua người khác được uỷ quyền duy trì vật liệu nhân giống của giống được bảo hộ và cung cấp vật liệu nhân giống đó theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Nộp phí và lệ phí bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Trả thù lao cho tác giả trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu, nếu chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác. Trong trường hợp chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới là tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký bảo hộ tại

Việt Nam thì việc trả thù lao cho tác giả được thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của tác giả giống cây trồng mới

1. Tác giả giống cây trồng mới đồng thời là chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Được ghi tên trong Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;
- b) Được hưởng các quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này;
- c) Thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 của Pháp lệnh này.

2. Tác giả giống cây trồng mới không đồng thời là chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Được ghi tên là tác giả trong Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;
- b) Được nhận thù lao do chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới trả theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Pháp lệnh này;
- c) Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý về việc xâm phạm các quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản này;
- d) Giúp chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thực hiện nghĩa vụ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng mới được bảo hộ.

Điều 32. Quyền ưu tiên xác định ngày nộp hồ sơ hợp lệ

1. Chủ sở hữu giống cây trồng mới đã nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng mới tại các nước cùng Việt Nam ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới mà trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày nộp hồ sơ tại nước ngoài, lại nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ cùng giống cây trồng đó tại Việt Nam thì được hưởng quyền ưu tiên xác định ngày nộp hồ sơ hợp lệ.

Ngày nộp hồ sơ đầu tiên hợp lệ tại nước ngoài được chấp nhận là ngày nộp hồ sơ hợp lệ tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ tại Việt Nam, chủ sở hữu giống cây trồng mới phải nộp bản sao hồ sơ đầu tiên đăng ký bảo hộ tại nước ngoài có xác nhận của cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ và mẫu giống cây trồng, bằng chứng để chứng minh giống cây trồng mới trong hai hồ sơ là cùng một giống. Trong hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng mới tại Việt Nam phải yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên xác định ngày nộp hồ sơ hợp lệ.

Điều 33. Thời hạn bảo hộ giống cây trồng mới

1. Thời hạn bảo hộ giống cây trồng mới là hai mươi năm, đối với cây thân gỗ và nhỏ là hai mươi lăm năm.
2. Thời gian bắt đầu được bảo hộ tính từ ngày hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới được Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới chấp nhận là hồ sơ hợp lệ.

Điều 34. Đình chỉ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền đình chỉ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.
2. Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bị đình chỉ hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Giống cây trồng không còn đáp ứng yêu cầu về tính đồng nhất và tính ổn định theo tiêu chuẩn như khi cấp Văn bằng bảo hộ;
 - b) Chủ sở hữu giống cây trồng mới không cung cấp các tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng đó theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - c) Quá thời hạn ba tháng, kể từ ngày phải nộp lệ phí tiếp theo, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.
3. Trong thời gian Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bị đình chỉ hiệu lực thì chủ sở hữu giống cây trồng mới không có các quyền quy định tại Điều 27 và khoản 1 Điều 28 của Pháp lệnh này.
4. Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới được xem xét khôi phục hiệu lực khi chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới khắc phục được lý do bị đình chỉ hiệu lực quy định tại Điều này.

Điều 35. Huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền huỷ bỏ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.
2. Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bị huỷ bỏ khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới tự nguyện đề nghị huỷ bỏ;
 - b) Có bằng chứng chứng minh rằng chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới không phải là đối tượng được cấp Văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật;

c) Giống cây trồng không có tính mới về mặt thương mại, tính khác biệt như đã được xác định tại thời điểm cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

V- SẢN XUẤT, KINH DOANH GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 36. Điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chính

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng chính với mục đích thương mại phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về lĩnh vực giống cây trồng;
- b) Có địa điểm sản xuất giống cây trồng phù hợp với quy hoạch của ngành Nông nghiệp, ngành Thủy sản và phù hợp với yêu cầu sản xuất của từng loại giống, từng cấp giống; bảo đảm tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật và pháp luật về thủy sản;
- c) Có cơ sở vật chất và trang, thiết bị kỹ thuật phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất từng loại giống, từng cấp giống do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành;
- d) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật đã được đào tạo về kỹ thuật trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ thực vật.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh giống cây trồng chính phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có mặt hàng về giống cây trồng;
- b) Có địa điểm kinh doanh và cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với việc kinh doanh từng loại giống, từng cấp giống;
- c) Có nhân viên kỹ thuật đủ năng lực nhận biết loại giống kinh doanh và nắm vững kỹ thuật bảo quản giống cây trồng;
- d) Có hoặc thuê nhân viên kiểm nghiệm, thiết bị kiểm nghiệm chất lượng các loại giống kinh doanh.

3. Hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chính mà không thuộc diện phải đăng ký kinh doanh thì không phải thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về thủy sản.

Điều 37. Sản xuất hạt giống thuần

1. Hạt giống thuần của các cây trồng chính trong nông nghiệp được sản xuất theo hệ thống 4 cấp hạt giống: cấp hạt giống tác giả, cấp hạt giống siêu nguyên chủng, cấp hạt giống nguyên chủng, cấp hạt giống xác nhận. Hạt giống cấp dưới được nhân từ hạt giống cấp trên theo quy trình sản xuất giống từng cấp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Trong trường hợp không có hạt giống tác giả để nhân ra hạt giống siêu nguyên chủng thì việc sản xuất hạt giống siêu nguyên chủng được thực hiện theo quy trình phục tráng hạt giống siêu nguyên chủng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tiêu chuẩn các cấp hạt giống, quy trình nhân giống và quy trình phục tráng hạt giống siêu nguyên chủng.

Điều 38. Sản xuất giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp, cây cảnh và cây trồng khác

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp bằng phương pháp vô tính phải nhân giống từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng.

2. Tổ chức, cá nhân gieo ươm giống cây lâm nghiệp phải sử dụng hạt giống từ cây mẹ, vườn giống hoặc rừng giống đã qua bình tuyển và công nhận.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả ngắn ngày, cây cảnh và cây trồng khác bằng phương pháp vô tính phải thực hiện theo quy trình do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành.

Điều 39. Nhãn giống cây trồng

1. Đối với giống cây trồng có bao bì chứa đựng khi kinh doanh phải được ghi nhãn với các nội dung sau đây:

- a) Tên giống cây trồng;
- b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chịu trách nhiệm về giống cây trồng;
- c) Định lượng giống cây trồng;
- d) Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu;
- đ) Ngày sản xuất, thời hạn sử dụng;
- e) Hướng dẫn bảo quản và sử dụng;
- g) Tên nước sản xuất đối với giống cây trồng nhập khẩu.

2. Đối với giống cây trồng không có bao bì chứa đựng và những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này không ghi được đầy đủ trên nhãn thì phải ghi vào tài liệu kèm theo giống cây trồng khi kinh doanh.

Điều 40. Xuất khẩu giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân được xuất khẩu giống cây trồng không có trong Danh mục giống cây trồng cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành.

2. Tổ chức, cá nhân trao đổi với nước ngoài những giống cây trồng có trong Danh mục giống cây trồng cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản cho phép.

Điều 41. Nhập khẩu giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu các loại giống cây trồng có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh để nghiên cứu, khảo nghiệm, sản xuất thử hoặc trong các trường hợp đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản cho phép.

VI- QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 42. Nguyên tắc quản lý chất lượng giống cây trồng

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng phải chịu trách nhiệm về chất lượng giống cây trồng do mình sản xuất, kinh doanh thông qua việc công bố tiêu chuẩn chất lượng và công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn.

Điều 43. Tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng

1. Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng bao gồm:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam;

b) Tiêu chuẩn ngành;

c) Tiêu chuẩn cơ sở;

d) Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được áp dụng tại Việt Nam.

2. Thẩm quyền ban hành danh mục giống cây trồng phải áp dụng tiêu chuẩn được quy định như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục giống cây trồng phải áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành Danh mục giống cây trồng phải áp dụng tiêu chuẩn ngành.

Điều 44. Công bố tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng có trong danh mục quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 43 của Pháp lệnh này phải công bố tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng do mình sản xuất, kinh doanh; tiêu chuẩn công bố không được thấp hơn tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 43 của Pháp lệnh này.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự nguyện công bố tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng không có trong danh mục quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 43 của Pháp lệnh này.

3. Trình tự và thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng hàng hoá.

Điều 45. Công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng khi công bố chất lượng phù hợp tiêu chuẩn phải dựa vào một trong các căn cứ sau đây:

a) Kết quả chứng nhận chất lượng của cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm đối với giống cây trồng có trong danh mục giống cây trồng phải được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả đánh giá của cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm đối với giống cây trồng không có trong danh mục giống cây trồng phải được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục giống cây trồng phải được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành Danh mục giống cây trồng phải được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ngành.

4. Trình tự và thủ tục công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng hàng hoá.

Điều 46. Kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng

1. Việc kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng do các cơ sở dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm thực hiện.
2. Cơ sở dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng phải có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Có phòng thử nghiệm đủ trang thiết bị phù hợp với yêu cầu kiểm định, kiểm nghiệm giống cây trồng;
 - b) Có trang, thiết bị kiểm soát điều kiện môi trường phù hợp với yêu cầu kiểm định, kiểm nghiệm giống cây trồng;
 - c) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật được đào tạo và được cấp chứng chỉ về kiểm định, kiểm nghiệm giống cây trồng.
3. Cơ sở dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, kiểm nghiệm do mình thực hiện.
4. Chi phí kiểm định, kiểm nghiệm do tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm định, kiểm nghiệm trả.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công nhận, quản lý các cơ sở dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng.

Điều 47. Kiểm dịch thực vật giống cây trồng

Tổ chức, cá nhân chọn, tạo, sản xuất, kinh doanh và sử dụng giống cây trồng phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

VII- THANH TRA VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 48. Thanh tra giống cây trồng

Thanh tra giống cây trồng là thanh tra chuyên ngành.

Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành giống cây trồng theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 49. Giải quyết tranh chấp quyền tác giả giống cây trồng, bảo hộ giống cây trồng mới

Tranh chấp quyền tác giả giống cây trồng, bảo hộ giống cây trồng mới do Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật.

VIII- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2004.

Điều 51. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Câu hỏi ôn tập bài 3

Câu 1: Nêu những quy định chung của Pháp lệnh giống cây trồng?

Câu 2. Trình bày tóm tắt các quy định về bảo tồn nguồn gen cây trồng?

Câu 3. Trình bày tóm tắt các quy định về nghiên cứu tạo giống mới cây trồng?

Câu 4. Trình bày tóm tắt các quy định về sản xuất, kinh doanh cây trồng vật?

Câu 5. Trình bày tóm tắt các quy định về bảo tồn nguồn gen cây trồng?

Ghi nhớ nội dung Chương 3

- Quy định chung Pháp lệnh giống cây trồng: từ Điều 1 - 9
- Quy định bảo tồn nguồn gen giống cây trồng: từ Điều 10 - 13
- Quy định nghiên cứu chọn tạo giống mới: từ Điều 14 - 19
- Quy định bảo hộ giống cây trồng: từ Điều 20-35
- Quy định sản xuất kinh doanh giống cây trồng: từ Điều 36-41
- Quy định quản lý chất lượng giống cây trồng: từ Điều 42-47
- Quy định thanh tra giống cây trồng: từ Điều 48-49
- Điều khoản thi hành: từ Điều 50-51

Chương 4: THANH TRA CHUYÊN NGÀNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ GIỐNG CÂY TRỒNG

MH: 12-4

Mục tiêu:

Học xong chương này người học nắm được kiến thức về những qui định hệ thống thanh tra chuyên ngành, chức năng, nhiệm vụ của thanh tra.

Nội dung chính:

I- HỆ THỐNG TỔ CHỨC CỦA THANH TRA NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ:

1.1 Vị trí, chức năng.

Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở địa phương gồm: Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thanh tra Sở) và Thanh tra chuyên ngành Thú y, Thanh tra chuyên ngành Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật (sau đây gọi tắt là Thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật); thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở:

Thanh tra Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 153/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Nghị định số 153/2005/NĐ-CP) và các quy định khác của pháp luật.

1.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra chuyên ngành Thú y, thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật ở địa phương.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra hàng năm (hành chính, thanh tra chuyên ngành về thú y, bảo vệ thực vật) theo quy định của pháp luật, trình Chi cục trưởng để Chi cục trưởng gửi Chánh thanh tra Sở thẩm định, trình Giám đốc Sở phê duyệt và tổ chức thực hiện theo chương trình, kế hoạch khi được phê duyệt.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính (thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Chi cục trưởng):

- Thanh tra, kết luận, quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý;

- Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính theo hướng dẫn của Thanh tra Sở, Thanh tra tỉnh.

- Thanh tra việc chấp hành các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện sản xuất kinh doanh và các quy định khác của pháp luật trong lĩnh vực Thú y, Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành do Chi cục quản lý theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:

- + Giúp Chi cục trưởng thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật;

- + Xác minh các nội dung đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

- + Theo dõi, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Chi cục trưởng trong việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị thuộc Chi cục thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, Phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi quản lý của Chi cục trưởng theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra của Chi cục trưởng và các cơ quan chức năng khác có liên quan; Tổng hợp báo cáo kết quả thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác Phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi quản lý của Chi cục trưởng theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Thanh tra Sở, Thanh tra Cục quản lý chuyên ngành và Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra.

- Quản lý tổ chức, biên chế, tài sản và kinh phí hoạt động của Thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chi cục trưởng, Chánh thanh tra Cục quản lý chuyên ngành hoặc Chánh thanh tra Sở giao theo quy định của pháp luật.

1.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra chuyên ngành Thú y, Bảo vệ thực vật ở địa phương:

- Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

- Tham mưu cho Chi cục trưởng xây dựng chương trình kế hoạch thanh tra hàng năm trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

- Kiến nghị với Chi cục trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh Thanh tra Sở.

- Tham mưu để Chi cục trưởng quyết định thành lập các Đoàn thanh tra và cử thanh tra viên tham gia các Đoàn thanh tra theo thẩm quyền; yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn thanh tra theo chương trình, kế hoạch và quyết định thanh tra của Chánh thanh tra Sở;

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi trái pháp luật về lĩnh vực Thú y (đối với Thanh tra chuyên ngành Thú y), về lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật (đối với Thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật) đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc gây trở ngại cho công tác thanh tra.

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Chi cục.

- Báo cáo Chi cục trưởng, Chánh thanh tra Sở, Chánh thanh tra Cục quản lý chuyên ngành về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. VỀ TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ.

2.1. Tổ chức Thanh tra Sở:

- Tổ chức Thanh tra Sở thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 153/2005/NĐ-CP.
- Thanh tra Sở, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2.2. Tổ chức của Thanh tra chuyên ngành Thú y, Bảo vệ thực vật ở địa phương:

- Thanh tra chuyên ngành Thú y, Thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật là cơ quan của Chi cục thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật, thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật.

- Thanh tra chuyên ngành Thú y, Thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật có Chánh thanh tra, phó chánh thanh tra và Thanh tra viên:

- Chánh thanh tra chuyên ngành Thú y, Chánh thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật ở địa phương do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chi cục trưởng sau khi thống nhất với Chánh thanh tra Sở; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng, Chánh thanh tra Sở và pháp luật về hoạt động của Thanh tra chuyên ngành thuộc phạm vi, nhiệm vụ được giao;

- Phó chánh thanh tra chuyên ngành Thú y, Phó chánh thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật ở địa phương do Chi cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật; Phó chánh thanh tra giúp việc cho Chánh thanh tra, được Chánh thanh tra phân công phụ trách một số nhiệm vụ cụ thể; chịu trách nhiệm trước Chánh thanh tra và pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công.

- Các thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật. Thanh tra viên và công chức thuộc các ngành công chức khác (nếu có) làm việc tại cơ quan thanh tra: chịu trách nhiệm trước Chánh thanh tra và pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ được giao.

- Thanh tra chuyên ngành Thú y, Thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật được sử dụng con dấu của Chi cục trong việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ vào đặc điểm, khối lượng công việc thanh tra, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Phòng thanh tra tại các Chi cục khác thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với quy định tại Điều 27, Nghị định số 153/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính Phủ và quy định tại Phần III Thông tư này.

2.3. Biên chế.

- Biên chế của Thanh tra Sở, do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định trong tổng số biên chế hành chính của Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, nhưng phải đảm bảo cơ cấu và chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của các lĩnh vực:

- Chăn nuôi, thú y, giống vật nuôi, chất lượng thức ăn chăn nuôi, Thủy sản (đối với các Sở có quản lý về thủy sản).

- Trồng trọt, bảo vệ thực vật, giống cây trồng, chất lượng phân bón;

- Quản lý xây dựng và quản lý khai thác công trình thủy lợi, quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão, trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng;

- Chế biến nông, lâm sản và nghề Muối, Hợp tác xã và Phát triển nông thôn.

- Biên chế của thanh tra chuyên ngành thú y, thanh tra chuyên ngành bảo vệ thực vật do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

2.4. Tiêu chuẩn.

Thanh tra viên và công chức thuộc các ngành công chức khác (nếu có) làm việc tại cơ quan thanh tra phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật thanh tra và các điều kiện do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

3. QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA THANH TRA SỞ, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH THÚ Y, BẢO VỆ THỰC VẬT Ở ĐỊA PHƯƠNG.

- Thanh tra Sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Sở, đồng thời chịu sự chỉ đạo hướng dẫn về công tác và nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ.

- Thanh tra chuyên ngành Thú y, thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật ở địa phương chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chi cục trưởng. Đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Cục Thú y, Thanh tra Cục Bảo vệ thực vật và chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác tổ chức và nghiệp vụ thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Sở.

- Thanh tra chuyên ngành Thú y, thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật ở địa phương phối hợp với thanh tra các ngành, chính quyền cấp quận, huyện và các cơ quan nhà nước có liên quan trong quá trình thanh tra xử lý vi phạm hành chính và trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

II- QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIỐNG CÂY TRỒNG, BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Các hành vi vi phạm hành chính về giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm quy định về giống cây trồng;

b) Vi phạm quy định về bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và thuốc bảo vệ thực vật.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính liên quan đến giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật là một năm, trừ các trường hợp vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ đối với giống cây trồng; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thực vật, sản phẩm thực vật thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là hai năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, tổ chức, cá nhân phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn gồm: Giấy chứng chỉ hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng; Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng; Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng; Quyết định chỉ định khảo nghiệm giống cây trồng; Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng giống cây trồng;

b) Buộc thực hiện gắn mã hiệu cho nguồn giống;

c) Buộc lập sổ theo dõi tình hình cung cấp vật liệu nhân giống;

d) Buộc thực hiện việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng;

đ) Buộc trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo quy định;

e) Buộc thực hiện đúng nghĩa vụ giúp chủ Bằng bảo hộ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trong được bảo hộ;

g) Buộc tái chế đối với những thuốc bảo vệ thực vật còn có khả năng tái chế là thuốc có hàm lượng hoạt chất đạt từ 70% trở lên so với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

h) Buộc chấp hành đúng biện pháp chống dịch khi có quyết định công bố dịch hại thực vật;

i) Buộc xử lý bao bì đóng gói bằng gỗ theo quy định;
k) Buộc xử lý triệt để vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật;

l) Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm đã thực hiện;

m) Buộc thay nhãn theo đúng quy định.

Điều 5. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật đối với cá nhân là 50.000.000 đồng, đối với tổ chức là 100.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 (hai) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 (hai) lần thẩm quyền xử phạt cá nhân.

2. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 6. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng và bảo tồn nguồn gen cây trồng trong các khu bảo tồn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm khai thác hoặc sử dụng nguồn gen cây trồng trong khu bảo tồn vượt quá giới hạn cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm khai thác, sử dụng nguồn gen cây trồng trong khu bảo tồn mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chiếm đoạt nguồn gen trong khu bảo tồn;

b) Phá hoại nguồn gen giống cây trồng trong khu bảo tồn, trong trường hợp có thể phục hồi lại được tình trạng ban đầu.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm phá hoại nguồn gen giống cây trồng trong khu bảo tồn đến mức không thể khôi phục lại được tình trạng ban đầu.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về thu thập, bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm trong Danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm cần bảo tồn

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chiếm đoạt nguồn gen quý hiếm trong khu bảo tồn;

b) Phá hoại nguồn gen quý hiếm trong khu bảo tồn, trong trường hợp có thể phục hồi lại được tình trạng ban đầu.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm phá hoại nguồn gen cây trồng quý hiếm cần bảo tồn đến mức không thể khôi phục lại được tình trạng ban đầu.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về xuất khẩu nguồn gen, giống cây trồng quý hiếm

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm xuất khẩu quá số lượng đối với từng nguồn gen cây trồng quý hiếm so với văn bản đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm xuất khẩu không đúng tên nguồn gen cây trồng quý hiếm so với văn bản đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm xuất khẩu nguồn gen quý hiếm mà không được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm xuất khẩu giống cây trồng thuộc Danh mục giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng (khảo nghiệm VCU); khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (khảo nghiệm DUS)

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khảo nghiệm nhưng không duy trì đầy đủ điều kiện khảo nghiệm như tại thời điểm được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khảo nghiệm nhưng không thực hiện đúng quy định khảo nghiệm hiện hành.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi công bố sai sự thật kết quả khảo nghiệm.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng Quyết định chỉ định khảo nghiệm từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về sử dụng giống cây trồng mới đang trong quá trình khảo nghiệm, sản xuất thử

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm đưa giống cây trồng ra khảo nghiệm sản xuất vượt từ 30% trở lên so với diện tích được phép theo quy định đối với từng loại giống cây trồng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây khi sản xuất thử giống cây trồng:

a) Không có quy trình kỹ thuật trồng trọt của giống sản xuất thử kèm theo cho người sản xuất;

b) Không có hợp đồng hoặc danh sách ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất thử, thời gian, số lượng giống được chuyển giao;

c) Không có sổ theo dõi, đánh giá giống trong quá trình sản xuất thử.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất thử giống cây trồng không đúng vùng sinh thái được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Đưa giống cây trồng ra sản xuất thử vượt đến dưới 30% so với diện tích được phép đối với từng loại giống cây trồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đưa giống cây trồng ra sản xuất thử vượt từ 30% đến dưới 70% so với diện tích được phép đối với từng loại giống cây trồng.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đưa giống cây trồng ra sản xuất thử vượt từ 70% trở lên so với diện tích được phép đối với từng loại giống cây trồng.

Điều 11. Vi phạm quy định về quản lý cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không gắn mã hiệu cho nguồn giống;

b) Khai thác nguồn giống không đảm bảo đạt các tiêu chí như khi được công nhận, bị nhiễm bệnh nguy hiểm, thoái hóa;

c) Cây có múi S₀, cây có múi S₁ không được trồng trong nhà lưới đủ tiêu chuẩn ngăn chặn côn trùng trung gian truyền bệnh;

d) Khai thác vật liệu nhân giống vượt quá định mức quy định trong Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng;

đ) Không lập sổ theo dõi tình hình cung cấp vật liệu nhân giống.

2. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại Điểm b, c, d và đ Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện gắn mã hiệu cho nguồn giống đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập sổ theo dõi tình hình cung cấp vật liệu nhân giống đối với hành vi vi phạm tại Điểm đ Khoản 1 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy nguồn giống bị nhiễm bệnh nguy hiểm, thoái hóa đối với hành vi vi phạm các quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về quyền của chủ Bằng bảo hộ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giống cây trồng đã được chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ nhằm mục đích thương mại mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 189 Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng quyền của chủ Bằng bảo hộ liên quan đến vật liệu nhân của giống cây trồng đã được bảo hộ mà không được sự đồng ý của chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng để thực hiện một trong các mục đích sau:

a) Sản xuất hoặc nhân giống;

b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;

c) Chào hàng;

d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường;

đ) Xuất khẩu;

e) Nhập khẩu;

g) Lưu giữ để thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này;

h) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này đối với giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ;

i) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này đối với giống cây trồng có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với việc sử dụng tên giống cây trồng trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của chủ Bằng bảo hộ, tác giả giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng không thực hiện việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ theo quyết định chuyển giao bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền;

b) Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng không trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo quy định;

c) Chủ Bằng bảo hộ không đáp ứng được điều kiện về tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ như tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ mà vẫn khai thác, sử dụng vật liệu nhân giống;

d) Tác giả giống cây trồng không thực hiện đúng nghĩa vụ giúp chủ Bằng bảo hộ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Bảng bảo hộ giống cây trồng đã hết hiệu lực, bị đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực để thực hiện quyền đối với giống cây trồng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu Bảng bảo hộ giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc thực hiện các nghĩa vụ đối với các trường hợp quy định tại các Điểm a, b và d Khoản 1 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh giống cây trồng chính

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về điều kiện kinh doanh giống cây trồng chính đã quy định:

a) Không có địa điểm kinh doanh và cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với từng loài cây trồng, từng cấp giống;

b) Không có hoặc không thuê nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trồng trọt, bảo vệ thực vật trở lên hoặc có giấy chứng nhận, xác nhận tập huấn về trồng trọt, bảo vệ thực vật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về điều kiện sản xuất giống cây trồng chính với mục đích thương mại:

a) Địa điểm sản xuất không phù hợp với quy hoạch của ngành nông nghiệp; yêu cầu sản xuất của từng loài cây trồng, từng cấp giống đã quy định;

b) Không có cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất từng loài cây trồng, từng cấp giống đã quy định;

c) Không có hoặc không thuê nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp Trồng trọt, Bảo vệ thực vật trở lên;

d) Không có hoặc không thuê nhân viên kỹ thuật có trình độ từ đại học chuyên ngành Nông học, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật trở lên đối với sản xuất giống siêu nguyên chủng, nguyên chủng, giống bố mẹ và hạt lai F1.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động sản xuất giống cây trồng từ 6 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về sản xuất giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sản xuất giống cây trồng không có quy trình sản xuất đối với từng loài, từng cấp giống cây trồng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm bằng phương pháp vô tính không từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng đã được công nhận với quy mô dưới 5.000 cây giống;

b) Sản xuất giống cây lâm nghiệp chính không sử dụng vật liệu nhân giống từ cây mẹ, vườn cây đầu dòng, vườn giống hoặc rừng giống đã được công nhận với quy mô dưới 10.000 cây giống.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm bằng phương pháp vô tính không từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng đã được công nhận với quy mô từ 5.000 cây giống trở lên;

b) Sản xuất giống cây lâm nghiệp chính không sử dụng vật liệu nhân giống từ cây mẹ, vườn cây đầu dòng, vườn giống hoặc rừng giống đã được công nhận với quy mô từ 10.000 cây giống trở lên.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sản xuất nhằm mục đích thương mại giống cây trồng không có tên trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận giống cây trồng mới.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tiêu hủy giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về kinh doanh giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng khi kinh doanh lô giống cây trồng có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Kinh doanh giống cây trồng hết hạn sử dụng;
- b) Kinh doanh giống cây trồng không có tên trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc giống chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống cây trồng nông, lâm nghiệp mới.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này theo mức phạt sau đây:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến dưới 14.000.000 đồng khi kinh doanh lô giống cây trồng có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 14.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng khi kinh doanh lô giống cây trồng có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng khi kinh doanh lô giống cây trồng có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng khi kinh doanh lô giống cây trồng có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi kinh doanh lô giống cây trồng có giá trị trên 70.000.000 đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc buộc tiêu hủy giống cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về nhập khẩu giống cây trồng, nguồn gen cây trồng không thuộc nguồn gen cây trồng quý hiếm

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nhập khẩu giống cây trồng, nguồn gen cây trồng không đúng với nội dung văn bản cho phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nhập khẩu giống cây trồng, nguồn gen cây trồng chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép bằng văn bản.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nhập khẩu nguồn gen cây trồng, giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy giống cây trồng, nguồn gen cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy giống cây trồng, nguồn gen cây trồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định quản lý giấy phép, chứng chỉ hành nghề về giống cây trồng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề về giống cây trồng của người khác để hành nghề, bao gồm các giấy tờ sau:

a) Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng;

b) Quyết định chỉ định khảo nghiệm giống cây trồng;

c) Chứng chỉ người lấy mẫu, người kiểm định, người kiểm nghiệm giống cây trồng, thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng;

d) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

đ) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nguồn gen giống cây trồng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung các loại giấy tờ sau:

a) Các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy giống cây trồng;

c) Biên bản kiểm định; kết quả kiểm nghiệm mẫu giống cây trồng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm giả các loại giấy tờ, hồ sơ xin cấp các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều này nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi các loại giấy tờ, hồ sơ đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi và tiêu hủy các loại giấy tờ, hồ sơ đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 19. Vi phạm quy định về phòng, chống sinh vật gây hại thực vật

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm người trực tiếp làm dịch vụ bảo vệ thực vật không có trình độ chuyên môn về bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cố ý áp dụng không đúng biện pháp chống dịch theo yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có quyết định công bố dịch hại thực vật;

b) Hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật không có văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không áp dụng các biện pháp chống dịch theo yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có quyết định công bố dịch hại thực vật;

b) Không bố trí người, phương tiện phục vụ việc kiểm tra vật thể kiểm dịch khi cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật yêu cầu mà không có lý do xác đáng.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển, sử dụng giống cây hoặc vật liệu làm giống bị nhiễm sinh vật gây hại từ vùng công bố dịch sang vùng khác;

b) Nhập khẩu, vận chuyển, nhân nuôi, lưu giữ sinh vật gây hại thực vật mà không được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép bằng văn bản;

c) Phát tán sinh vật gây hại thực vật.

5. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a, b Khoản 4 Điều này vì mục đích thương mại.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc chấp hành đúng biện pháp chống dịch đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 2 và Điểm a Khoản 3 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy giống cây, vật liệu làm giống, sinh vật gây hại đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Khoản 5 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không làm thủ tục khai báo kiểm dịch thực vật trước khi nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

b) Không khai báo, không làm thủ tục kiểm dịch thực vật đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mang theo hành lý xách tay, hành lý ký gửi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không làm thủ tục kiểm dịch tại cửa khẩu;

b) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu, trừ trường hợp được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận;

c) Không có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo quy định, trừ trường hợp được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không thực hiện các biện pháp ngăn chặn sinh vật gây hại theo quy định của Việt Nam;

b) Vận chuyển, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật không đúng lộ trình quy định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc lưu giữ

vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn được phép;

c) Không xử lý bao bì đóng gói bằng gỗ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai man, giấu diếm, tẩu tán vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong quá trình cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật tiến hành kiểm dịch cho những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Đưa thêm vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật chưa được kiểm dịch vào lô hàng đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật;

c) Tự ý tháo dỡ niêm phong, xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận chuyển đang chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không thực hiện biện pháp xử lý theo quy định trong Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;

b) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ còn sống mà không được phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Đưa đất vào Việt Nam trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Không thực hiện tái xuất vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ đúng thời hạn theo quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

đ) Vận chuyển vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật chưa được xử lý triệt để theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi có quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b, c Khoản 2, Điểm c Khoản 5 Điều này; trường hợp tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này;

Quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật vẫn chưa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì người có thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều 33 Nghị định này ra quyết định tiêu hủy, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

c) Buộc xử lý bao bì đóng gói bằng gỗ đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này;

d) Buộc tiêu hủy đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ còn sống đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều này;

đ) Buộc xử lý triệt để vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm đ Khoản 5 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật nội địa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm không có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật vận chuyển từ vùng công bố dịch là đối tượng kiểm dịch thực vật ra vùng khác.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển, bốc dỡ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ không đúng địa điểm quy định trong Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa;

b) Đưa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật tới những nơi không quy định trong Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đưa đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ ra các vùng trong lãnh thổ Việt Nam;

b) Vận chuyển, lưu thông vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã có kết luận bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ mà không thực hiện đúng quy định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật có thẩm quyền;

c) Không chấp hành các biện pháp khoanh vùng, bao vây, tiêu diệt ổ dịch, đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ theo quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không chấp hành các biện pháp xử lý đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quy định, quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật đối với việc xử lý đối tượng kiểm dịch thực vật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng lây lan đối tượng kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, 3 và 5 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4, 5 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về kiểm dịch thực vật giống cây trồng và sinh vật có ích nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không khai báo với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương khi đưa giống cây trồng mới lần đầu nhập khẩu gieo trồng tại địa phương theo thông báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ quy định về việc nhập khẩu, nhân nuôi và sử dụng sinh vật có ích;

b) Gieo trồng giống cây trồng mới lần đầu nhập khẩu không đúng địa điểm theo quy định tại Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm đưa ra gieo trồng, sản xuất giống cây trồng nhập khẩu ngoài khu cách ly khi chưa có kết luận của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật về tình trạng nhiễm sinh vật gây hại đối với giống cây trồng phải gieo trồng trong khu cách ly.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc tiêu hủy giống cây trồng, sinh vật có ích nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành của tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật không có trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định;

b) Sử dụng người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật không có Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

c) Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật không có quy trình kỹ thuật đã đăng ký, thiếu phương tiện, trang thiết bị hành nghề theo quy định;

d) Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng các loại thuốc xông hơi khử trùng chưa có tên thuốc thành phẩm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Sử dụng các loại thuốc xông hơi khử trùng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

c) Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, bao bì đóng gói bằng gỗ không đúng quy trình kỹ thuật;

d) Hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi không có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hoạt động hành nghề xông hơi khử trùng có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng các loại thuốc xông hơi khử trùng thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;

b) Sử dụng các loại thuốc xông hơi khử trùng sai quy định gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được xông hơi khử trùng;

c) Hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị thông báo vi phạm của cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật nước nhập khẩu;

4. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ 01 tháng đến 03 tháng nếu có tình tiết tăng nặng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm.

Điều 24. Vi phạm quy định về sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất thuốc mà Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đã hết hạn;

b) Không duy trì đầy đủ các điều kiện về sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 61 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong quá trình hoạt động sản xuất;

c) Sản xuất thuốc không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp.

d) Không tiến hành kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng, không lưu giữ hồ sơ, giấy kiểm định chất lượng và thuốc mẫu của từng lô thuốc bảo vệ thực vật xuất xưởng theo đúng quy định pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đóng gói thuốc thành phẩm đã quá hạn sử dụng;

b) Sản xuất thuốc có nội dung nhãn không đúng với nội dung của Giấy Chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất thuốc không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;

b) Đóng gói thuốc dưới dạng ống tiêm thủy tinh;

c) Tiếp tục sản xuất khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động sản xuất, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc;

d) Không thực hiện thu hồi hoặc không tuân thủ thời hạn thu hồi thuốc bảo vệ thực vật theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sản xuất thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam trừ trường hợp có Giấy phép nhập khẩu quy định tại Khoản 2 Điều 67 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm sản xuất thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng dưới 50 kilôgam (hoặc 50 lít) thuốc thành phẩm.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm sản xuất thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 50 kilôgam (hoặc 50 lít) đến 100 kilôgam (hoặc 100 lít) thuốc thành phẩm.

7. Đối với hành vi sản xuất thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng trên 100 kilôgam (hoặc 100 lít) thuốc thành phẩm thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm sang cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự thì phạt tiền 50.000.000 đồng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ 06 tháng hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5, 6 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc tiêu hủy hoặc buộc tái chế thuốc thành phẩm còn có khả năng tái chế đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi thuốc bảo vệ thực vật có nhãn sai quy định và buộc loại bỏ các nội dung vi phạm hoặc thay nhãn theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy thuốc thành phẩm, thuốc kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3, Khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa khác như: Lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thức ăn chăn nuôi, thuốc y tế, thuốc thú y;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam khối lượng dưới 5 kilôgam (hoặc 5 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đã hết hạn;

d) Không duy trì đầy đủ các điều kiện về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 63 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong quá trình hoạt động kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thuốc không có tên trong

Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 5 kilôgam (hoặc 5 lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc 20 lít) thuốc thành phẩm;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng đến dưới 3 kilôgam (hoặc 3 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không bảo đảm chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 20 kilôgam (hoặc 20 lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc 100 lít) thuốc thành phẩm;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 3 kilôgam (hoặc 3 lít) đến dưới 5 kilôgam (hoặc 5 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật dưới dạng ống tiêm thủy tinh;

d) Bán thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng cho người không có thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc tổ chức không có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

đ) Hướng dẫn sử dụng cho người mua thuốc bảo vệ thực vật không đúng nội dung trên nhãn thuốc;

e) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời gian đang bị đình chỉ hoạt động buôn bán, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 100 kilôgam (hoặc 100 lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc 300 lít) thuốc thành phẩm;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 5 kilôgam (hoặc 5 lít) đến dưới 10 kilôgam (hoặc 10 lít) thuốc thành phẩm.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 300 kilôgam (hoặc 300 lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc 500 lít) thuốc thành phẩm;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 10 kilôgam (hoặc 10 lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc 20 lít) thuốc thành phẩm.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 500 kilôgam (hoặc 500 lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc 1.000 lít) thuốc thành phẩm;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 20 kilôgam (hoặc 20 lít) đến dưới 30 kilôgam (hoặc 30 lít) thuốc thành phẩm.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 1.000 kilôgam (hoặc 1.000 lít) thuốc thành phẩm trở lên;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 30 kilôgam (hoặc 30 lít) đến dưới 50 kilôgam (hoặc 50 lít) thuốc thành phẩm.

8. Đối với hành vi buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng trên 50 kilôgam (hoặc 50 lít) thuốc thành phẩm thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ

sơ vụ vi phạm sang cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự thì phạt tiền đến 50.000.000 đồng.

9. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, thuốc cấm sử dụng tại Việt Nam quy định tại Khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thu hồi, trả lại nhà sản xuất hoặc nhà phân phối để tiêu hủy hoặc tái chế thuốc còn có khả năng tái chế đối với thuốc hết hạn sử dụng, thuốc không đảm bảo chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng quy định tại Điểm b Khoản 1, Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Điểm a Khoản 4, Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 và Điểm a Khoản 7 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam, thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, thuốc dưới dạng ống tiêm thủy tinh đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 3; Điểm a, b Khoản 2; Điểm a, b Khoản 3; Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 và Khoản 8 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng với nội dung hướng dẫn sử dụng ghi trên nhãn thuốc;

b) Không thu gom, để đúng nơi quy định bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dưới dạng ống tiêm thủy tinh.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng nội dung hướng dẫn ghi trên nhãn gây hậu quả nguy hiểm.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc tiêu hủy thuốc đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật an toàn về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật của phương tiện vận chuyển;

b) Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa khác như: Lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thức ăn chăn nuôi, thuốc y tế, thuốc thú y;

c) Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật hóa học trên các phương tiện giao thông công cộng.

2. Vận chuyển thuốc cấm, thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như hành vi buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 25 Nghị định này.

Điều 28. Vi phạm quy định về nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu thuốc thành phẩm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam không đúng nhà sản xuất trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam;

b) Nhập khẩu thuốc thành phẩm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam có thời hạn sử dụng dưới 2/3 hạn sử dụng được ghi trên nhãn thuốc kể từ khi thuốc đến Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam làm chất chuẩn dùng trong hoạt động thử nghiệm mà không có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm, thuốc kỹ thuật không đảm bảo chất lượng, không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu thuốc thành phẩm hoặc thuốc kỹ thuật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam mà không có Giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm hoặc thuốc kỹ thuật hết hạn sử dụng, thuốc dưới dạng ống tiêm thủy tinh;

c) Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có Giấy phép nhưng không đúng loại thuốc thành phẩm, thuốc kỹ thuật ghi trong giấy phép;

d) Đưa vào sản xuất, lưu thông hoặc không bảo quản nguyên trạng thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm, thuốc kỹ thuật nhập khẩu khi chưa có thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu không có Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các loại thuốc chứa hoạt chất methyl bromide hoặc thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS).

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc tái xuất thuốc bảo vệ thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều này;

Quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà thuốc bảo vệ thực vật vẫn chưa được tái xuất thì người có thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều 33 Nghị định này phải ra quyết định

tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

b) Buộc tái xuất hoặc buộc tiêu hủy thuốc thành phẩm và thuốc kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2; Điểm a, b, c Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Không duy trì đầy đủ các điều kiện về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 59 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong quá trình hoạt động khảo nghiệm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và các yêu cầu khảo nghiệm theo quy định;

b) Gian lận trong hoạt động khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi không thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mà có báo cáo kết quả khảo nghiệm.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động của tổ chức thực hiện khảo nghiệm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2, 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, 3 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định quản lý giấy phép, Giấy chứng nhận về bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung các loại giấy tờ sau:

a) Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;

b) Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

- c) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- d) Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu, Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa;
- đ) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- e) Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- g) Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- h) Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.
- i) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm giả các loại giấy tờ, hồ sơ đề nghị cấp các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi dùng thuốc bảo vệ thực vật sai mục đích ghi trong Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thu hồi các loại giấy tờ, hồ sơ đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;
- b) Buộc thu hồi và tiêu hủy các loại giấy tờ, hồ sơ đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

- 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 5.000.000 đồng;
 - d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c và d Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, đ, e, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 32. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giống cây trồng

Thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giống cây trồng có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Thanh tra viên nông nghiệp và phát triển nông thôn, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng: Chi cục Kiểm Lâm hoặc Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Thủy sản, Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành: Cục Trồng trọt, Chi cục Kiểm lâm hoặc Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Thủy sản, Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật được giao nhiệm vụ quản lý giống cây trồng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thủy sản, Tổng cục Thủy lợi có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 35.000.000 đồng;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 33. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương III của Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Thanh tra viên nông nghiệp và phát triển nông thôn, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 của Nghị định này.

2. Chánh thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành: Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện, chứng chỉ hành nghề bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điểm g, h, i, k, l, m Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 35.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, d, đ, g, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điểm g, h, i, k, l, m Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện, chứng chỉ hành nghề bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điểm g, h, i, k, l, m Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 34. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, trưởng đồn Công an, Trạm trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c và d Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát đường thủy; Trưởng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng an ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng an ninh kinh tế, Trưởng phòng an ninh văn hóa, tư tưởng, Trưởng phòng an ninh thông tin có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c và d Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật

tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 35. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

- 1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
- 2. Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.
- 3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội thủ tục Hải quan, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm d, đ, g, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm d, đ, g, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm d, đ, g, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 36. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, đ, e, g, h, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 37. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, đ, i và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 38. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và k Khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 39. Phân định thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân, Hải quan, Quản lý thị trường, Bộ đội biên phòng và Cảnh sát biển

1. Những người có thẩm quyền của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 34 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Những người có thẩm quyền của cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, Điểm d, đ Khoản 2 Điều 12, Điều 17, Điều 20, Điều 22, Điều 28 và Điều 30 của Nghị định này

theo thẩm quyền quy định tại Điều 35 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều: 13, 14, 15, 16, 18, 19, 24, 25, 27 và 30 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 36 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của lực lượng bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 17, Khoản 1 Điều 18, Khoản 4 Điều 19, Điều 20, Điều 27, Khoản 6 Điều 28 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Những người có thẩm quyền của lực lượng cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 17, Khoản 1 Điều 18, Khoản 4 Điều 19, Điều 20, Điều 27, Khoản 6 Điều 28 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 38 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 40. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định từ Điều 31 đến Điều 38 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo chức năng, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

5. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2016.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 114/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật xảy ra trước khi Nghị định này đã có hiệu lực mà sau đó mới bị

phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

III- Thực hành: *Tìm hiểu hệ thống tổ chức BVTV, Kiểm dịch thực vật của tỉnh Lâm đồng? Các vi phạm thường gặp về hoạt động kinh doanh TBVTV và giống cây trồng?*

Các bước tiến hành:

Bước 1. Chia lớp thành nhiều nhóm 5 SV/1 nhóm.

Bước 2. Ôn lại kiến thức lý thuyết đã học

Bước 3. Hướng dẫn cách tra cứu trên Webside

Bước 4. Hướng dẫn cách phân tích dữ liệu, những vấn đề trọng tâm

Bước 5. Hướng dẫn cách tìm hiểu quá trình phát triển hệ thống tổ chức BVTV, Kiểm dịch thực vật qua các văn bản.

Bước 6. Thảo luận nhóm

Bước 7. Báo cáo kết quả điều tra

Bước 8. Đánh giá chéo kết quả giữa các nhóm

Bước 9. Giáo viên nhận xét, đánh giá tổng kết bài học

Câu hỏi ôn tập bài 4

Câu 1: Nêu những quy định chung của Hệ thống tổ chức thanh tra chuyên ngành NN-PTNT?

Câu 2. Thống kê những hành vi vi phạm trong công tác giống cây trồng, mức xử phạt nào nặng nhất?

Câu 3. Thống kê những hành vi vi phạm trong công tác bảo vệ thực vật, mức xử nào nặng nhất?

Câu 4. Thống kê những hành vi vi phạm trong công tác kiểm dịch cây trồng, mức xử phạt nào nặng nhất?

Ghi nhớ nội dung Chương 4

- Quy định chung về phạt vi phạm hành chính: từ Điều 1 - 5
- Quy định phạt vi phạm hành chính trong công tác giống cây trồng: từ Điều 6 - 18
- Quy định phạt vi phạm hành chính trong công tác bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật: từ Điều 19 - 30
- Quy định thẩm quyền xử phạt hành chính: từ Điều 31- 40
- Điều khoản thi hành: từ Điều 41-43

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học chuyên môn hóa/ nhà xưởng

Học tại lớp học lý thuyết và phòng thực hành đảm bảo tiêu chuẩn chuyên môn, thuận tiện cho giảng dạy và học tập.

2. Trang thiết bị máy móc

- Máy chiếu Projector, màn chiếu
- Máy chiếu vật thể, tivi LCD 60
- Máy quay phim, máy chụp hình

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Học liệu:

- + Tài liệu giảng dạy pháp luật chuyên ngành
- + Hình ảnh pháp luật chuyên ngành, băng video liên quan tới môn học.
- + Tài liệu phát tay, hướng dẫn thực hành, tài liệu tham khảo có liên quan đến môn học.

- Dụng cụ:

- + Tập bút
- + Thước kẻ

- Nguyên vật liệu:

- + Thuốc BVTV và giống cây trồng, hạt giống

4. Các điều kiện khác

- Cán bộ trại thực nghiệm sản xuất.
- Cán bộ kỹ thuật cơ sở sản xuất, kinh doanh.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung đánh giá

+ Về kiến thức

- Trình bày được luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật
- Phân tích được pháp lệnh giống cây trồng
- Mô tả tóm tắt được các văn bản về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

+ Về kỹ năng

- Thực hiện mô phạm được các điều luật trong luật bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật Việt Nam

- Vận dụng được các văn bản pháp luật vào công việc cụ thể và kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Sinh viên có khả năng làm việc theo nhóm, có khả năng ra quyết định khi làm việc với nhóm, tham mưu với người quản lý và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của mình

- Có khả năng tự nghiên cứu, tham khảo tài liệu có liên quan đến môn học.

- Có khả năng tìm hiểu tài liệu để làm bài thuyết trình theo yêu cầu của giáo viên.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan vào các môn học/mô đun tiếp theo.

- Có ý thức, động cơ học tập chủ động, đúng đắn, tự rèn luyện tác phong làm việc công nghiệp, khoa học và tuân thủ các quy định hiện hành

2. Phương pháp đánh giá:

- Kiểm tra định kỳ:

+ Kiểm tra 01 bài lý thuyết bằng hình thức tự luận hoặc bài tập tình huống

+ Kiểm tra 01 bài thực hành: Luật bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật

+ Thời gian: 01 giờ/01 bài

- Kiểm tra kết thúc mô đun:

+ Hình thức: 1 bài lý thuyết hoặc bài tập tình huống

+ Thời gian: 75 đến 90 phút

VI . Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng chương trình:

Chương trình môn học được sử dụng để giảng dạy cho nghề bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng.

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:

- Đối với giáo viên, giảng viên:

+ Có chương trình môn học.

+ Có bài giảng chi tiết.

+ Chuẩn bị tốt các tài liệu minh họa và áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy để phát huy tính chủ động, tích cực cho người học.

- + Phân chia nhóm thuyết trình.
- + Có phương pháp đánh giá phù hợp với từng đối tượng sinh viên, học sinh.
- + Giáo viên cần chuẩn bị phim tư liệu với nội dung về mô hình thực hiện các điều kiện an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- + Giáo viên liên hệ với một số cơ sở sản xuất để người học thực hành và tổ chức các buổi thảo luận, ngoại khoá.

- Đối với người học:

Để tạo điều kiện cho người học tiếp thu bài học tốt, khi giảng cần chú ý:

- + Hoàn thành các bài thuyết trình.
- + Chủ động trong học tập và tìm hiểu tài liệu liên quan đến môn học
- + Có giáo trình, tài liệu cho người học tham khảo
- + Có mô hình và đầy đủ các thiết bị phục vụ giảng dạy lý thuyết và thực hành.
- + Chấp hành nghiêm túc kỷ luật, nội quy trong phòng thí nghiệm và ngoài khu sản xuất.
- + Tự giác trong học tập, chuẩn bị tốt các nội dung học tập theo hướng dẫn của giáo viên

3. Những trọng tâm cần chú ý

- Luật bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật
- Pháp lệnh giống cây trồng
- Quản lý thuốc bảo vệ thực vật

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật số: 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội VN
- [2]. Pháp lệnh giống cây trồng, Số 15/2004/PL-UBTVQH11, ngày 24/3/2004 của UBTV Quốc hội VN
- [3]. Nghị định về: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Số: 31/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ VN.